

Số: 57/2019/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH BẢNG GIÁ ĐẤT ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH TỪ NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7413/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2020 đến năm 2024.

Điều 2. Bảng giá đất được sử dụng làm căn cứ để:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;
- Tính thuế sử dụng đất;
- Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;
- Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và thay thế Quyết định số 71/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019; Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019 và Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 22 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh sửa đổi, bổ sung Phụ lục II, Phụ lục III, ban hành kèm theo Quyết định số 71/2014/QĐ-

UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Bảng giá đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh từ năm 2015 đến năm 2019.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành: Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này theo quy định.

Điều 5. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Văn Chiến

BẢNG GIÁ ĐẤT

ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH TỪ NĂM 2020 ĐẾN NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Xác định vùng, xác định loại xã và xác định vị trí đất

1. Xác định vùng, xác định loại xã, phường, thị trấn: (gọi tắt là cấp xã)

Tỉnh Tây Ninh thuộc vùng đồng bằng có 09 huyện, thị xã, thành phố với tổng số 95 xã, phường, thị trấn. Căn cứ vào điều kiện hạ tầng giao thông, khoảng cách từ trung tâm xã đến trung tâm huyện, tỉnh và giá trị đất tại các xã để xác định thành 03 loại xã (các phường, thị trấn và một số xã có các khu công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại đất có giá trị cao hơn các xã khác trong huyện được xác định là xã loại I, các xã còn lại được xác định là xã loại II; riêng các huyện Trảng Bàng, Bến Cầu, Châu Thành, Tân Biên, Tân Châu có 17 xã vùng sâu, vùng xa, giáp biên giới, điều kiện hạ tầng giao thông còn khó khăn, kinh tế ít phát triển, xa trung tâm huyện, tỉnh và giá trị đất thực tế thấp hơn các xã được xác định xã loại II nên các xã này được xác định là xã loại III để áp dụng giá đất tại Bảng giá các loại đất theo 03 mức giá khác nhau) gồm: 20 xã loại I, 58 xã loại II và 17 xã loại III.

a) Thành phố Tây Ninh (07 xã loại I, 03 xã loại II):

- Xã loại I: Phường 1, phường 2, phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh, phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh;
- Xã loại II: Thạnh Tân, Tân Bình và Bình Minh.

b) Huyện Bến Cầu (02 xã loại I, 02 xã loại II và 05 xã loại III):

- Xã loại I: Thị trấn Bến Cầu và Lợi Thuận;
- Xã loại II: An Thạnh và Long Thuận;
- Xã loại III: Long Giang, Tiên Thuận, Long Khánh, Long Chũr và Long Phước.

c) Huyện Châu Thành (02 xã loại I, 09 xã loại II và 04 xã loại III):

- Xã loại I: Thị trấn Châu Thành và Thanh Điền;
- Xã loại II: Hảo Đước, Trí Bình, An Bình, An Cơ, Đồng Khởi, Thái Bình, Thành Long, Long Vĩnh và Phước Vinh.
- Xã loại III: Biên Giới, Hòa Thạnh, Hòa Hội và Ninh Điền.

d) Huyện Dương Minh Châu (01 xã loại I, 10 xã loại II):

- Xã loại I: Thị trấn Dương Minh Châu;

- Xã loại II: Bàu Năng, Suối Đá, Lộc Ninh, Cầu Khởi, Phan, Chà Là, Trương Mít, Bến Củi, Phước Minh và Phước Ninh.

đ) Huyện Gò Dầu (01 xã loại I, 08 xã loại II):

- Xã loại I: Thị trấn Gò Dầu;

- Xã loại II: Phước Thạnh, Phước Đông, Cẩm Giang, Thạnh Đức, Phước Trạch, Bàu Đồn, Hiệp Thạnh và Thanh Phước.

e) Huyện Hòa Thành (02 xã loại I, 06 xã loại II):

- Xã loại I: Thị trấn Hòa Thành và Hiệp Tân;

- Xã loại II: Long Thành Bắc, Long Thành Trung, Long Thành Nam, Trường Tây, Trường Đông và Trường Hòa.

g) Huyện Tân Biên (01 xã loại I, 06 xã loại II và 03 xã loại III):

- Xã loại I: Thị trấn Tân Biên;

- Xã loại II: Tân Lập, Thạnh Tây, Trà Vong, Mỏ Công, Tân Phong và Thạnh Bình;

- Xã loại III: Tân Bình, Hòa Hiệp và Thạnh Bắc.

h) Huyện Tân Châu (01 xã loại I, 09 xã loại II và 02 xã loại III):

- Xã loại I: Thị trấn Tân Châu;

- Xã loại II: Thạnh Đông, Tân Hưng, Tân Hiệp, Tân Hội, Suối Dây, Tân Phú, Tân Hà, Tân Đông và Suối Ngô;

- Xã loại III: Tân Hòa và Tân Thành.

i) Huyện Trảng Bàng (03 xã loại I, 05 xã loại II và 03 xã loại III).

- Xã loại I: Thị trấn Trảng Bàng, An Hòa và An Tịnh;

- Xã loại II: Gia Lộc, Gia Bình, Lộc Hưng, Hưng Thuận và Đôn Thuận;

- Xã loại III: Phước Chỉ, Phước Lưu và Bình Thạnh.

2. Xác định khu vực trong xã: Mỗi loại xã được xác định thành 3 khu vực.

Tiêu chí xác định khu vực: Theo cấp hạng của các tuyến đường (quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã, đường bao quanh chợ, khu thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất, đường liên ấp, đường nội bộ) và khả năng sinh lợi.

a) Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho đất phi nông nghiệp ở nông thôn;

b) Xác định loại khu vực: Mỗi loại xã (quy định tại khoản 1, Điều 1, Chương I) được xác định thành 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã.

- **Khu vực I:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện; đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên); đường bao quanh chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất (trong quy định này gọi tắt là đường giao thông).

- **Khu vực II:** Đất tiếp giáp đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã, các tuyến đường khác (đường nhựa hoặc đường bê tông có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 9 mét) và các tuyến đường đất, sỏi đỏ có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên.

- **Khu vực III:** Các khu vực còn lại không thuộc khu vực I, khu vực II.

3. Xác định loại đô thị

a) Đô thị loại III: Thành phố Tây Ninh gồm: Phường 1, phường 2, phường 3, phường IV, phường Hiệp Ninh, phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh;

b) Đô thị loại IV: Thị trấn Hòa Thành và Thị trấn Trảng Bàng;

c) Đô thị loại V: Thị trấn của 6 huyện.

Trong đó: Một số tuyến đường trong các thị trấn nếu có khả năng sinh lợi cao được xếp tương đương với các tuyến đường của đô thị loại III và loại IV. Một số tuyến đường chính ngoài khu vực đô thị (thuộc xã) nhưng có vị trí thuận lợi, khả năng sinh lợi cao, giá đất được xác định cụ thể theo từng tuyến đường.

Khi có thay đổi địa giới hành chính, xếp loại đô thị thì việc xác định loại đô thị thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Xác định loại đường giao thông ngoài đô thị

a) Quốc lộ: Đường do Trung ương quản lý;

b) Tỉnh lộ: Đường do tỉnh quản lý;

c) Đường huyện, đường liên huyện (không thuộc tỉnh lộ): Đường do huyện quản lý;

d) Đường xã (đường giao thông nối từ trung tâm xã đến khu dân cư của ấp hoặc đường nối các cụm dân cư giữa các ấp trong xã): Đường do xã quản lý;

đ) Đường liên xã (không thuộc đường huyện, đường liên huyện): Đường giao thông nối các xã liền kề do huyện quản lý;

e) Đường nội bộ trong ấp: Đường nội bộ trong tổ dân cư.

5. Xác định vị trí đất:

a) Đất nông nghiệp: Đất nông nghiệp trong từng loại xã được xác định thành 03 vị trí, từ vị trí 1 đến vị trí 3 theo tiêu chí độ rộng nền đường (bắt đầu từ đường 09 mét và từ đường 3,5 mét đến dưới 09 mét) và khoảng cách từ mép đường hiện trạng theo chiều sâu vào mỗi bên.

- **Vị trí 1:** Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp mặt tiền đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, đường liên huyện; đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 09 mét trở lên tính từ mép đường hiện trạng vào sâu mỗi bên 100 mét (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 100 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 1);

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp nằm trên các tuyến đường có quy hoạch đất ở, tiếp giáp mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 06 mét trở lên tính từ mép đường hiện trạng vào sâu mỗi bên 50 mét (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 50 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 1);

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở đô thị (trong các thị trấn, các phường thuộc huyện, thị xã, thành phố).

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở nông thôn tiếp giáp mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 3,5 mét trở lên.

- **Vị trí 2:** Đất nông nghiệp nằm ở một trong những vị trí sau:

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp tiếp giáp mặt tiền đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện; đường huyện, đường xã, đường liên xã có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 09 mét và các tuyến đường là bờ kênh chính có sử dụng vào mục đích giao thông có độ rộng nền đường từ 06 mét trở lên, vào sâu mỗi bên 100 mét tính từ mép đường hiện trạng (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 100 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 2);

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp nằm trên các tuyến đường có quy hoạch đất ở, tiếp giáp mặt tiền đường có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 06 mét, vào sâu mỗi bên 50 mét tính từ mép đường hiện trạng (các thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường nhưng nằm trong phạm vi 50 mét, cùng loại đất, cùng một chủ sử dụng đất có thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường cũng được tính vị trí 2);

+ Đối với các thửa đất nông nghiệp nằm trong cùng thửa đất ở nông thôn;

+ Đất nông nghiệp tiếp giáp vị trí 1 vào sâu mỗi bên 200 mét tính từ mép đường hiện trạng (sau vị trí 1).

- **Vị trí 3:** Đất nông nghiệp không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

b) Đất phi nông nghiệp ở nông thôn: Đất phi nông nghiệp của mỗi loại xã được xác định thành 03 khu vực (quy định tại Khoản 2 Điều 1 Chương I), trong mỗi khu vực được xác định thành 03 vị trí. Đối với thửa đất tiếp giáp các trục đường giao thông đã có tên trong Bảng giá đất ban hành cho từng đoạn đường, tuyến đường (không phân biệt địa giới hành chính) thì giá đất áp dụng theo đoạn đường, tuyến đường đó.

* **Xác định vị trí tại khu vực I:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện; đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên); đường bao quanh chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất (trong quy định này, gọi tắt là đường giao thông) được xác định thành 03 vị trí.

- **Vị trí 1:** Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện; đường huyện (đường nhựa có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên); đường bao quanh chợ, khu thương mại và dịch vụ, khu công nghiệp, khu chế xuất khi có một trong 4 tiêu chí sau:

+ Đất nằm trong phạm vi tính từ trung tâm của xã gần nhất so với thửa đất cần xác định về mỗi phía của đường giao thông 0,5 km;

+ Đất nằm trong phạm vi cách ranh giới đất khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất theo đường giao thông về mỗi phía 0,5 km;

+ Đất nằm trong khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất, chợ;

+ Đất nằm trong phạm vi cách trung tâm đầu mối giao thông, chợ đầu mối theo các tuyến đường giao thông về mỗi phía 0,5 km.

- **Vị trí 2:** Có 2 tiêu chí xác định:

+ Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường xã hoặc đường liên xã (đường nhựa) tính từ trung tâm xã theo đường giao thông về mỗi phía của đường 0,5 km;

+ Đất có mặt tiền tiếp giáp với đường giao thông nằm trong khoảng cách từ tiếp giáp vị trí 1 đến 01 km theo đường giao thông đó.

- **Vị trí 3:** Đất các vị trí còn lại của khu vực I.

* **Xác định vị trí tại khu vực II:** Đất tiếp giáp đường huyện, đường xã hoặc đường liên xã và các tuyến đường khác (các tuyến đường trên là đường nhựa hoặc đường bê tông) có độ rộng nền đường từ 3,5 mét đến dưới 9 mét và các tuyến đường đất, đường sỏi đỏ có độ rộng nền đường từ 9 mét trở lên, được xác định thành 03 vị trí.

- **Vị trí 1:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường cấp 2 trở lên, trạm y tế xã, khu thương mại - dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất;

- **Vị trí 2:** Đất trong phạm vi khu dân cư tập trung, nhưng không thuộc khu dân cư tập trung quy định tại vị trí 1 khu vực II;

- **Vị trí 3:** Đất các vị trí còn lại của khu vực II.

* **Xác định vị trí tại khu vực III:** Các khu vực còn lại không thuộc khu vực I, khu vực II, được xác định thành 3 vị trí.

- **Vị trí 1:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung, mà khu dân cư đó gắn liền với một trong những cơ quan hoặc tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường học, trạm y tế xã;

- **Vị trí 2:** Đất nằm trong phạm vi khu dân cư tập trung không thuộc khu dân cư quy định tại vị trí 1;

- **Vị trí 3:** Đất các vị trí còn lại.

c) Đất phi nông nghiệp ở đô thị: Được xác định vị trí theo tiêu chí sau.

- Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): Trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng của cùng 01 thửa đất, trường hợp chiều sâu thửa đất (chiều dài) ngắn hơn 50 mét thì đất mặt tiền được xác định đến hết thửa đất đó. Các thửa đất, vị trí tiếp theo không quy định cụ thể vị trí 2, 3 mà tùy thuộc vào loại hẻm, độ rộng và độ sâu của hẻm mà thửa đất đó tiếp giáp;

- Đất của thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng nhưng không tiếp giáp mặt tiền đường phố (thửa đất nằm sau thửa đất vị trí 1) và đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) là đất nằm trong cùng thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố;

- Đất trong hẻm (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Chương I), vị trí đất và giá đất tùy thuộc vào loại hẻm (hẻm chính, hẻm phụ, độ rộng của hẻm). Cụ thể:

+ Chiều rộng của hẻm bao gồm: Hẻm nhỏ dưới 3,5 mét; hẻm từ 3,5 mét đến 06 mét và hẻm trên 06 mét. Chiều rộng của hẻm được xác định theo mép đường hiện trạng quy định tại điểm d khoản 6 Điều 1 Chương I;

+ Chiều dài (độ sâu) của hẻm: Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến hết mét thứ 150 tính từ mép đường hiện trạng; từ sau mét thứ 150 đến hết mét thứ 250; từ sau mét thứ 250.

6. Một số quy định cụ thể khi xác định trung tâm xã, khu dân cư và vị trí đất phi nông nghiệp ở nông thôn

a) Trung tâm xã trong quy định này lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào chợ của xã với đường giao thông để làm cơ sở xác định khoảng cách từ trung tâm xã đến vị trí đất (hoặc vị trí cửa chợ nếu cửa chợ tiếp giáp đường giao thông). Trường hợp xã chưa có chợ thì lấy điểm tiếp giáp giữa lối vào Ủy ban nhân dân xã với đường giao thông để làm cơ sở xác định (hoặc vị trí cổng UBND xã nếu cổng UBND xã tiếp giáp đường giao thông);

- b) Khu dân cư tập trung trong quy định này là khu dân cư có từ 30 hộ gia đình trở lên có đất ở hoặc nhà ở hoặc đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở dọc theo các tuyến đường giao thông, theo từng cụm riêng lẻ được xác định đến ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng tiếp giáp đất nông nghiệp;
- c) Đất mặt tiền là thửa đất có ít nhất một ranh (cạnh) của thửa đất giáp với đường giao thông chính. Trường hợp thửa đất mặt tiền tách ra thành nhiều thửa mà các thửa đất sau khi được tách ra thuộc quyền sử dụng của một chủ thì tất cả các thửa tách ra nằm trong phạm vi 100 mét tính từ mép đường hiện trạng đều thuộc đất mặt tiền;
- d) Mép đường hiện trạng là mép đường tính từ đỉnh ta-luy đắp hoặc chân ta-luy đào mỗi bên theo hồ sơ thiết kế hoặc hồ sơ hoàn công được xét duyệt, hoặc mép đường đã giải tỏa, hoặc mép đường hoàn chỉnh có lề đường có định, hoặc mép đường đã có văn bản của cấp thẩm quyền công bố thu hồi đất;
- đ) Đường liên huyện là tuyến đường liên thông từ hai huyện trở lên. Đường liên xã là tuyến đường liên thông từ hai xã trở lên. Đường nội bộ là đường hẻm hoặc đường nhánh của các tuyến đường chính nhưng không thuộc đường liên ấp, liên xã.
- e) Độ rộng nền đường được tính là khoảng cách giữa 2 mép đường quy định tại điểm d khoản này.

Điều 2. Một số quy định chung khi tính giá đất

1. Thửa đất có nhiều cách xác định vị trí hoặc khu vực khác nhau: Áp dụng vị trí hoặc khu vực cao nhất.

2. Thửa đất có nhiều cách xác định giá đất khác nhau: Áp dụng mức giá cao nhất.

Điều 3. Quy định tính giá đất nông nghiệp

1. Đất nông nghiệp trong từng loại xã trên địa bàn tỉnh được xác định theo 03 vị trí đất (quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Chương I) tương ứng với 03 mức giá đất (quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp trong Phụ lục I);

2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 200.000 đồng/m² (riêng xã Hiệp Tân huyện Hòa Thành, xã An Tịnh huyện Trảng Bàng được áp dụng mức tối đa bằng 300.000 đồng/m²).

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực nông thôn (ở các xã);

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

3. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 300.000 đồng/m² (gồm phường Ninh Sơn, phường Ninh Thạnh, thị trấn của các huyện và đất nông nghiệp trên các trục đường giao thông đã được ban hành giá đất trong bảng giá).

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực đô thị;

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

4. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 50% mức giá đất ở cùng vị trí, nhưng tối thiểu bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng vị trí, cùng loại xã trong tỉnh và tối đa bằng 450.000 đồng/m² (gồm các phường thuộc thành phố Tây Ninh trừ phường Ninh Sơn và phường Ninh Thạnh).

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có đất ở, nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc khu vực đô thị;

b) Đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

5. Giá đất nông nghiệp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này chỉ áp dụng đối với thửa đất có chiều dài (chiều sâu) nhỏ hơn hoặc bằng 100 mét. Trường hợp thửa đất có chiều dài (chiều sâu) lớn hơn 100 mét tính theo đường chính, đường hẻm hoặc tính từ cạnh ra đường hẻm, đường chính gần nhất thì giá đất sau 100 mét bằng 50% giá đất trong phạm vi 100 mét đầu; nếu thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường thì tính theo đường có giá cao hơn.

6. Giá đất nông nghiệp khác được tính như giá đất nông nghiệp liền kề cùng vị trí.

Điều 4. Quy định tính giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất phi nông nghiệp tại đô thị: Được xác định dựa vào vị trí đất.

a) Đất mặt tiền đường phố (vị trí 1): Giá đất được tính bằng giá đất của Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp ở đô thị;

b) Đất trong hẻm: Đất trong hẻm được xác định giá theo tỷ lệ % so với giá đất mặt tiền của đường phố đó, căn cứ vào các yếu tố như loại hẻm và chiều rộng của hẻm, chiều sâu của hẻm, cụ thể:

* Loại hẻm và chiều rộng của hẻm

- Hẻm chính

- + Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;
- + Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng **30%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;
- + Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng **20%** giá đất mặt tiền đường phố (vị trí 1) và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

- Hẻm phụ

- + Chiều rộng từ 6 mét trở lên: Giá đất được xác định bằng **70%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;
- + Chiều rộng từ 3,5 mét đến dưới 6 mét: Giá đất được xác định bằng **60%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm;
- + Chiều rộng dưới 3,5 mét: Giá đất được xác định bằng **40%** giá đất hẻm chính và phụ thuộc vào độ sâu của hẻm.

* Chiều dài (độ sâu) của hẻm

- Từ mét thứ 1 đến hết chiều sâu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố (trong phạm vi 50 mét), giá đất được xác định bằng giá đất mặt tiền đường phố (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố) hoặc bằng giá đất hẻm tương ứng (nếu mặt tiền thửa đất tiếp giáp mặt tiền hẻm). Đất của thửa đất trong phạm vi 50 mét đầu tính từ mép đường hiện trạng không tiếp giáp mặt tiền đường phố (thửa đất nằm sau thửa đất vị trí 1) và đất sau 50 mét giá đất được xác định theo giá đất hẻm tương ứng;
- Từ sau thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường phố đến hết mét thứ 150 tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng **100%** giá đất của hẻm tương ứng;
- Sau mét thứ 150 đến hết mét thứ 250 tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng **80%** giá đất của hẻm tương ứng;
- Sau mét thứ 250 trở lên tính từ mép đường hiện trạng: Giá đất tính bằng **60%** giá đất của hẻm tương ứng.

c) Đất sau 50 mét mặt tiền đường phố (sau vị trí 1) cùng chung một thửa đất với đất mặt tiền: Giá đất được tính bằng **40%** giá đất mặt tiền đường phố;

d) Trường hợp giá đất ở tại đô thị quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 4 nhỏ hơn giá đất ở tối thiểu tại đô thị thì tính bằng giá đất quy định tại khoản 2 Điều 4.

2. Giá đất ở tối thiểu tại đô thị

- a) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại III bằng **400.000** đồng/m² (bốn trăm ngàn đồng một mét vuông);
- b) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại IV bằng **300.000** đồng/m² (ba trăm ngàn đồng một mét vuông);
- c) Giá đất ở tối thiểu tại đô thị loại V bằng **200.000** đồng/m² (hai trăm ngàn đồng một mét vuông).

3. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn

- a) Giá đất được xác định theo loại xã, khu vực trong xã (quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 1 Chương I) và vị trí trong từng khu vực (quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Chương I);
- b) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn từ mét thứ nhất tiếp giáp đường đến hết mét thứ 50 của thửa đất: giá đất được xác định theo mức giá tương ứng với khu vực, vị trí đất. Nếu thửa đất có chiều sâu lớn hơn 50 mét (của cùng một chủ sử dụng đất) thì từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100 của thửa đất giá đất được tính bằng 75% giá đất của 50 mét đầu, từ sau mét thứ 100 giá đất được tính bằng 50% giá đất của 50 mét đầu.

4. Giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trên địa bàn các xã) nhưng nằm ở trục đường giao thông (có tên đường và giá đất trong Bảng giá của huyện, thành phố)

- a) Thửa đất tiếp giáp đường giao thông tính từ mép đường hiện trạng đến hết mét thứ 50 hoặc hết chiều sâu thửa đất nếu thửa đất có chiều sâu nhỏ hơn 50 mét xác định là vị trí 1 áp dụng Bảng giá đất phi nông nghiệp mặt tiền đường giao thông của tuyến đường đó;
- b) Thửa đất có chiều sâu lớn hơn 50 mét (của cùng một chủ sử dụng đất) thì từ sau mét thứ 50 đến hết mét thứ 100 của thửa đất giá đất được tính bằng 75% giá đất của 50 mét đầu, từ sau mét thứ 100 giá đất được tính bằng 50% giá đất của 50 mét đầu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông;

c) Từ sau thửa đất tiếp giáp đường giao thông (không phân biệt độ sâu của thửa đất tiếp giáp đường giao thông) thì căn cứ vào loại xã, loại khu vực, loại vị trí để xác định giá đất.

5. Đối với các thửa đất tiếp giáp đường giao thông nhưng phải qua kênh, mương, rạch (không phân biệt đã tự san lấp hay chưa san lấp) hoặc đường dân sinh nằm sát với đường giao thông thì giá đất được tính như sau:

a) Đối với kênh, mương, rạch có chiều rộng dưới 03 mét hoặc đường dân sinh có chiều rộng từ 03 mét trở lên thì giá đất được tính bằng 80% giá của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính đó.

b) Đối với kênh, mương, rạch có chiều rộng từ 3 mét trở lên hoặc đường dân sinh có chiều rộng dưới 03 mét thì giá đất được tính bằng 70% giá của thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính đó.

Điều 5. Quy định tính giá đất phi nông nghiệp trong một số trường hợp đặc biệt

1. Đất trong hẻm có độ rộng của hẻm không đều nhau

a) Đối với các hẻm có độ rộng của từng đoạn không đồng đều nhau mà độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) nhỏ hơn bên trong hẻm thì lấy độ rộng đầu hẻm làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của hẻm đó;

b) Trường hợp độ rộng của vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông (đối với hẻm chính) hoặc vị trí đầu hẻm tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong hẻm thì lấy theo độ rộng bình quân của đoạn hẻm tương ứng với chiều ngang thửa đất làm tiêu chí tính tiền sử dụng đất của thửa đất đó;

c) Trường hợp hẻm có nhiều đoạn có độ rộng khác nhau mà vị trí đầu hẻm tiếp giáp đường giao thông (đối với hẻm chính) hoặc tiếp giáp hẻm chính (đối với hẻm phụ) lớn hơn bên trong thì tiêu chí tính tiền sử dụng đất các đoạn bên trong là độ rộng đoạn hẻm nhỏ nhất tính từ đầu hẻm vào đến thửa đất. (nguyên tắc nếu đoạn phía ngoài của hẻm có vị trí nhỏ nhất thì bên trong phải theo vị trí nhỏ nhất trở xuống).

2. Đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân hình thành do nhận chuyển nhượng của nhiều chủ sử dụng mà các thửa đất bị chia cắt bởi thửa đất khác thì giá đất để tính tiền chuyển mục đích sử dụng đất được tính như sau:

a) Nếu thửa đất tiếp giáp mặt tiền đường giao thông (hoặc đường hẻm) thì giá đất của thửa đất được tính theo giá đất của đường giao thông đó. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của nhiều thửa đất tiếp giáp với nhiều mặt tiền đường khác nhau nhưng giữa các thửa đất bị chia cắt bởi các thửa đất khác đã được chuyển mục đích sử dụng thì áp dụng giá đất cho từng thửa đất theo từng vị trí đất khác nhau, không gộp chung diện tích đất của nhiều thửa đất (trong đó có cả những thửa đất đã chuyển mục đích sử dụng) để xác định giá đất chuyển mục đích;

b) Nếu thửa đất không tiếp giáp mặt tiền đường giao thông (hoặc đường hẻm) thì giá đất theo vị trí, khu vực, loại xã của thửa đất đó. Cách tính giá đất của những thửa đất bị chia cắt áp dụng như điểm a khoản này.

Chương II

BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 6. Đất nông nghiệp (Phụ lục I chi tiết kèm theo)

Điều 7. Đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại nông thôn không thuộc các trục đường giao thông chính quy định tại Mục I Phụ lục II (Mục I Phụ lục II chi tiết kèm theo).

2. Giá đất ở tại nông thôn theo các trục đường giao thông chính (Mục II Phụ lục II chi tiết kèm theo).

3. Giá đất ở tại đô thị (Phụ lục III chi tiết kèm theo).

4. Giá đất ở tại khu Kinh tế cửa khẩu Mộc Bài và khu Kinh tế cửa khẩu Xa Mát áp dụng đối với nhà đầu tư (Phụ lục IV chi tiết kèm theo).

5. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh) tính bằng **70%** giá đất ở tại nông thôn.

6. Giá đất thương mại dịch vụ tại nông thôn (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ) tính bằng **80%** giá đất ở tại nông thôn.

7. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh) tính bằng **80%** giá đất ở tại đô thị.

8. Giá đất thương mại dịch vụ tại đô thị (kể cả đất phi nông nghiệp khác có sử dụng vào mục đích thương mại dịch vụ) tính bằng **90%** giá đất ở tại đô thị.

9. Giá đất thuộc các khu Công nghiệp, cụm Công nghiệp (đất ở; đất sản xuất kinh doanh; đất thương mại, dịch vụ) tính bằng **80%** giá đất cùng loại, cùng vị trí, cùng loại xã, nằm ngoài khu công nghiệp, cụm Công nghiệp.

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II |
|-----|--|-----------|------------|
| 1 | Đất trồng lúa (LUK) | | |
| | Vị trí 1 | 169 | 92 |
| | Vị trí 2 | 159 | 82 |
| | Vị trí 3 | 127 | 66 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) | | |
| | Vị trí 1 | 244 | 106 |
| | Vị trí 2 | 169 | 87 |
| | Vị trí 3 | 136 | 69 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | | |
| | Vị trí 1 | 274 | 113 |
| | Vị trí 2 | 196 | 101 |
| | Vị trí 3 | 158 | 75 |
| 4 | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) | | |
| | Vị trí 1 | 79 | 67 |
| | Vị trí 2 | 67 | 56 |
| | Vị trí 3 | 56 | 43 |

2. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II | Xã loại III |
|-----|----------------------------|-----------|------------|-------------|
| 1 | Đất trồng lúa (LUK) | | | |
| | Vị trí 1 | 80 | 69 | 52 |

| | | | | |
|---|--|-----|----|----|
| | Vị trí 2 | 60 | 56 | 41 |
| | Vị trí 3 | 53 | 43 | 33 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) | | | |
| | Vị trí 1 | 86 | 76 | 61 |
| | Vị trí 2 | 67 | 59 | 49 |
| | Vị trí 3 | 55 | 44 | 38 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | | | |
| | Vị trí 1 | 112 | 89 | 74 |
| | Vị trí 2 | 89 | 73 | 60 |
| | Vị trí 3 | 71 | 56 | 47 |
| 4 | Đất rừng sản xuất (RSX) | | | |
| | Vị trí 1 | 44 | 34 | 24 |
| | Vị trí 2 | 38 | 28 | 20 |
| | Vị trí 3 | 32 | 24 | 18 |
| 5 | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) | | | |
| | Vị trí 1 | 57 | 52 | 34 |
| | Vị trí 2 | 49 | 40 | 27 |
| | Vị trí 3 | 41 | 31 | 22 |

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II | Xã loại III |
|-----|--|-----------|------------|-------------|
| 1 | Đất trồng lúa (LUK) | | | |
| | Vị trí 1 | 80 | 69 | 52 |
| | Vị trí 2 | 60 | 56 | 41 |
| | Vị trí 3 | 53 | 43 | 33 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) | | | |
| | Vị trí 1 | 86 | 76 | 61 |

| | | | | |
|---|--------------------------------------|-----|----|----|
| | Vị trí 2 | 67 | 59 | 49 |
| | Vị trí 3 | 55 | 44 | 38 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | | | |
| | Vị trí 1 | 112 | 89 | 74 |
| | Vị trí 2 | 89 | 73 | 60 |
| | Vị trí 3 | 71 | 56 | 47 |
| 4 | Đất rừng sản xuất (RSX) | | | |
| | Vị trí 1 | 44 | 34 | 24 |
| | Vị trí 2 | 38 | 28 | 20 |
| | Vị trí 3 | 32 | 24 | 18 |
| 5 | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) | | | |
| | Vị trí 1 | 57 | 52 | 34 |
| | Vị trí 2 | 49 | 40 | 27 |
| | Vị trí 3 | 41 | 31 | 22 |

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II |
|-----|--|-----------|------------|
| 1 | Đất trồng lúa (LUK) | | |
| | Vị trí 1 | 98 | 79 |
| | Vị trí 2 | 82 | 57 |
| | Vị trí 3 | 71 | 46 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) | | |
| | Vị trí 1 | 111 | 78 |
| | Vị trí 2 | 93 | 63 |
| | Vị trí 3 | 79 | 51 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | | |
| | Vị trí 1 | 142 | 99 |

| | | | |
|---|--------------------------------------|-----|----|
| | Vị trí 2 | 108 | 82 |
| | Vị trí 3 | 93 | 60 |
| 4 | Đất rừng sản xuất (RSX) | | |
| | Vị trí 1 | 44 | 34 |
| | Vị trí 2 | 38 | 28 |
| | Vị trí 3 | 32 | 24 |
| 5 | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) | | |
| | Vị trí 1 | 78 | 54 |
| | Vị trí 2 | 66 | 45 |
| | Vị trí 3 | 55 | 35 |

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II |
|-----|--|-----------|------------|
| 1 | Đất trồng lúa (LUK) | | |
| | Vị trí 1 | 98 | 79 |
| | Vị trí 2 | 82 | 57 |
| | Vị trí 3 | 71 | 46 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) | | |
| | Vị trí 1 | 111 | 78 |
| | Vị trí 2 | 93 | 63 |
| | Vị trí 3 | 79 | 51 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | | |
| | Vị trí 1 | 142 | 99 |
| | Vị trí 2 | 108 | 82 |
| | Vị trí 3 | 93 | 60 |
| 4 | Đất rừng sản xuất (RSX) | | |
| | Vị trí 1 | 44 | 34 |

| | | | |
|---|--------------------------------------|----|----|
| | Vị trí 2 | 38 | 28 |
| | Vị trí 3 | 32 | 24 |
| 5 | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) | | |
| | Vị trí 1 | 78 | 54 |
| | Vị trí 2 | 66 | 45 |
| | Vị trí 3 | 55 | 35 |

6. Huyện Hòa Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II |
|-----|--|-----------|------------|
| 1 | Đất trồng lúa (LUK) | | |
| | Vị trí 1 | 169 | 92 |
| | Vị trí 2 | 159 | 82 |
| | Vị trí 3 | 127 | 66 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) | | |
| | Vị trí 1 | 244 | 106 |
| | Vị trí 2 | 169 | 87 |
| | Vị trí 3 | 136 | 69 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | | |
| | Vị trí 1 | 274 | 113 |
| | Vị trí 2 | 196 | 101 |
| | Vị trí 3 | 158 | 75 |
| 4 | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) | | |
| | Vị trí 1 | 79 | 67 |
| | Vị trí 2 | 67 | 56 |
| | Vị trí 3 | 56 | 43 |

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II | Xã loại III |
|-----|--|-----------|------------|-------------|
| 1 | Đất trồng lúa (LUK) | | | |
| | <i>Vị trí 1</i> | 72 | 58 | 45 |
| | <i>Vị trí 2</i> | 60 | 48 | 38 |
| | <i>Vị trí 3</i> | 53 | 42 | 30 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) | | | |
| | <i>Vị trí 1</i> | 79 | 65 | 55 |
| | <i>Vị trí 2</i> | 64 | 55 | 47 |
| | <i>Vị trí 3</i> | 54 | 41 | 37 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | | | |
| | <i>Vị trí 1</i> | 105 | 73 | 59 |
| | <i>Vị trí 2</i> | 83 | 60 | 53 |
| | <i>Vị trí 3</i> | 70 | 50 | 43 |
| 4 | Đất rừng sản xuất (RSX) | | | |
| | <i>Vị trí 1</i> | 44 | 34 | 24 |
| | <i>Vị trí 2</i> | 38 | 28 | 20 |
| | <i>Vị trí 3</i> | 32 | 24 | 18 |
| 5 | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) | | | |
| | <i>Vị trí 1</i> | 56 | 45 | 32 |
| | <i>Vị trí 2</i> | 47 | 38 | 26 |
| | <i>Vị trí 3</i> | 40 | 30 | 22 |

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II | Xã loại III |
|-----|----------------------------|-----------|------------|-------------|
| 1 | Đất trồng lúa (LUK) | | | |
| | <i>Vị trí 1</i> | 72 | 58 | 45 |
| | <i>Vị trí 2</i> | 60 | 48 | 38 |

| | | | | |
|---|--|-----|----|----|
| | Vị trí 3 | 53 | 42 | 30 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) | | | |
| | Vị trí 1 | 79 | 65 | 55 |
| | Vị trí 2 | 64 | 55 | 47 |
| | Vị trí 3 | 54 | 41 | 37 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | | | |
| | Vị trí 1 | 105 | 73 | 59 |
| | Vị trí 2 | 83 | 60 | 53 |
| | Vị trí 3 | 70 | 50 | 43 |
| 4 | Đất rừng sản xuất (RSX) | | | |
| | Vị trí 1 | 44 | 34 | 24 |
| | Vị trí 2 | 38 | 28 | 20 |
| | Vị trí 3 | 32 | 24 | 18 |
| 5 | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) | | | |
| | Vị trí 1 | 56 | 45 | 32 |
| | Vị trí 2 | 47 | 38 | 26 |
| | Vị trí 3 | 40 | 30 | 22 |

9. Huyện Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II | Xã loại III |
|-----|--|-----------|------------|-------------|
| 1 | Đất trồng lúa (LUK) | | | |
| | Vị trí 1 | 98 | 79 | 50 |
| | Vị trí 2 | 82 | 57 | 46 |
| | Vị trí 3 | 71 | 46 | 35 |
| 2 | Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) | | | |
| | Vị trí 1 | 111 | 78 | 65 |
| | Vị trí 2 | 93 | 63 | 59 |

| | | | | |
|---|--------------------------------------|-----|----|----|
| | Vị trí 3 | 79 | 51 | 49 |
| 3 | Đất trồng cây lâu năm (CLN) | | | |
| | Vị trí 1 | 142 | 99 | 82 |
| | Vị trí 2 | 108 | 82 | 69 |
| | Vị trí 3 | 93 | 60 | 55 |
| 4 | Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) | | | |
| | Vị trí 1 | 78 | 54 | 39 |
| | Vị trí 2 | 66 | 45 | 31 |
| | Vị trí 3 | 55 | 35 | 25 |

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

I. Bảng giá đất ở nông thôn không thuộc các trục đường giao thông chính

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II |
|------------|--------------------|-----------|------------|
| I | Khu vực I | | |
| 1 | Vị trí 1 | 3.550 | 2.154 |
| 2 | Vị trí 2 | 2.800 | 1.610 |
| 3 | Vị trí 3 | 2.000 | 1.110 |
| II | Khu vực II | | |
| 1 | Vị trí 1 | 1.800 | 960 |
| 2 | Vị trí 2 | 1.300 | 843 |
| 3 | Vị trí 3 | 940 | 708 |
| III | Khu vực III | | |
| 1 | Vị trí 1 | 602 | 510 |
| 2 | Vị trí 2 | 413 | 321 |
| 3 | Vị trí 3 | 337 | 229 |

2. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II | Xã loại III |
|------------|--------------------|-----------|------------|-------------|
| I | Khu vực I | | | |
| 1 | Vị trí 1 | 1.753 | 1.408 | 793 |
| 2 | Vị trí 2 | 1.381 | 1.090 | 591 |
| 3 | Vị trí 3 | 1.036 | 826 | 438 |
| II | Khu vực II | | | |
| 1 | Vị trí 1 | 859 | 683 | 340 |
| 2 | Vị trí 2 | 640 | 523 | 274 |
| 3 | Vị trí 3 | 482 | 408 | 191 |
| III | Khu vực III | | | |
| 1 | Vị trí 1 | 323 | 371 | 147 |
| 2 | Vị trí 2 | 245 | 244 | 122 |
| 3 | Vị trí 3 | 205 | 191 | 101 |

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II | Xã loại III |
|------------|--------------------|-----------|------------|-------------|
| I | Khu vực I | | | |
| 1 | Vị trí 1 | 1.753 | 1.408 | 793 |
| 2 | Vị trí 2 | 1.381 | 1.090 | 591 |
| 3 | Vị trí 3 | 1.036 | 826 | 438 |
| II | Khu vực II | | | |
| 1 | Vị trí 1 | 859 | 683 | 340 |
| 2 | Vị trí 2 | 640 | 523 | 274 |
| 3 | Vị trí 3 | 482 | 408 | 191 |
| III | Khu vực III | | | |
| 1 | Vị trí 1 | 323 | 371 | 147 |

| | | | | |
|---|----------|-----|-----|-----|
| 2 | Vị trí 2 | 245 | 244 | 122 |
| 3 | Vị trí 3 | 205 | 191 | 101 |

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại II |
|------------|--------------------|------------|
| I | Khu vực I | |
| 1 | Vị trí 1 | 1.540 |
| 2 | Vị trí 2 | 1.179 |
| 3 | Vị trí 3 | 1.009 |
| II | Khu vực II | |
| 1 | Vị trí 1 | 879 |
| 2 | Vị trí 2 | 642 |
| 3 | Vị trí 3 | 494 |
| III | Khu vực III | |
| 1 | Vị trí 1 | 385 |
| 2 | Vị trí 2 | 282 |
| 3 | Vị trí 3 | 202 |

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại II |
|-----------|-------------------|------------|
| I | Khu vực I | |
| 1 | Vị trí 1 | 1.540 |
| 2 | Vị trí 2 | 1.179 |
| 3 | Vị trí 3 | 1.009 |
| II | Khu vực II | |
| 1 | Vị trí 1 | 879 |
| 2 | Vị trí 2 | 642 |

| | | |
|------------|--------------------|-----|
| 3 | Vị trí 3 | 494 |
| III | Khu vực III | |
| 1 | Vị trí 1 | 385 |
| 2 | Vị trí 2 | 282 |
| 3 | Vị trí 3 | 202 |

6. Huyện Hòa Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II |
|------------|--------------------|-----------|------------|
| I | Khu vực I | | |
| 1 | Vị trí 1 | 3.550 | 2.154 |
| 2 | Vị trí 2 | 2.800 | 1.610 |
| 3 | Vị trí 3 | 2.000 | 1.110 |
| II | Khu vực II | | |
| 1 | Vị trí 1 | 1.800 | 960 |
| 2 | Vị trí 2 | 1.300 | 843 |
| 3 | Vị trí 3 | 940 | 708 |
| III | Khu vực III | | |
| 1 | Vị trí 1 | 602 | 510 |
| 2 | Vị trí 2 | 413 | 321 |
| 3 | Vị trí 3 | 337 | 229 |

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại II | Xã loại III |
|----------|------------------|------------|-------------|
| I | Khu vực I | | |
| 1 | Vị trí 1 | 1.350 | 705 |
| 2 | Vị trí 2 | 852 | 490 |
| 3 | Vị trí 3 | 660 | 362 |

| | | | |
|------------|--------------------|-----|-----|
| II | Khu vực II | | |
| 1 | Vị trí 1 | 485 | 243 |
| 2 | Vị trí 2 | 361 | 205 |
| 3 | Vị trí 3 | 349 | 153 |
| III | Khu vực III | | |
| 1 | Vị trí 1 | 229 | 106 |
| 2 | Vị trí 2 | 160 | 89 |
| 3 | Vị trí 3 | 127 | 81 |

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại II | Xã loại III |
|------------|--------------------|------------|-------------|
| I | Khu vực I | | |
| 1 | Vị trí 1 | 1.350 | 705 |
| 2 | Vị trí 2 | 852 | 490 |
| 3 | Vị trí 3 | 660 | 362 |
| II | Khu vực II | | |
| 1 | Vị trí 1 | 485 | 243 |
| 2 | Vị trí 2 | 361 | 205 |
| 3 | Vị trí 3 | 349 | 153 |
| III | Khu vực III | | |
| 1 | Vị trí 1 | 229 | 106 |
| 2 | Vị trí 2 | 160 | 89 |
| 3 | Vị trí 3 | 127 | 81 |

9. Huyện Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Nội dung | Xã loại I | Xã loại II | Xã loại III |
|----------|------------------|-----------|------------|-------------|
| I | Khu vực I | | | |

| | | | | |
|------------|--------------------|-------|-------|-------|
| 1 | Vị trí 1 | 3.050 | 1.540 | 1.450 |
| 2 | Vị trí 2 | 2.760 | 1.179 | 1.070 |
| 3 | Vị trí 3 | 1.990 | 1.009 | 790 |
| II | Khu vực II | | | |
| 1 | Vị trí 1 | 1.700 | 879 | 540 |
| 2 | Vị trí 2 | 1.200 | 642 | 450 |
| 3 | Vị trí 3 | 840 | 494 | 320 |
| III | Khu vực III | | | |
| 1 | Vị trí 1 | 480 | 385 | 220 |
| 2 | Vị trí 2 | 390 | 282 | 160 |
| 3 | Vị trí 3 | 290 | 202 | 150 |

II. Bảng giá đất ở nông thôn tại các trục đường giao thông chính

1. Thành phố Tây Ninh

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|--------------------------------|--------------------------------|--|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | ĐƯỜNG 786 | Ngã 4 Quốc tế | Hết ranh TP.Tây Ninh (hướng đi Thanh Điền) | 4.000 |
| 2 | QUỐC LỘ 22B | Ngã 4 Bình Minh | Ranh TP - Châu Thành (hướng Tân Biên) | 4.000 |
| 3 | Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) | Cầu Gió | ĐT 785 | 1.400 |
| 4 | TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ) | Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân | Ranh TP - Tân Châu (hướng Tân Châu) | 2.500 |
| 5 | ĐT 793 | Ngã tư Tân Bình | Ranh TP- Tân Biên (hướng Tân Biên) | 2.550 |
| 6 | Đường số 22 | Giáp ranh phường Ninh Sơn | Ngã 4 Bình Minh | 2.500 |
| 7 | Đường số 29 | Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) | Kênh Thủy lợi TN 17 -1 | 1.200 |

| | | | | |
|----|-------------|-----------------------------------|---|-------|
| 8 | Đường số 23 | Ngã 4 Bình Minh | Đường vào Khu di tích kháng chiến | 2.000 |
| | | Đường vào Khu di tích kháng chiến | Hết tuyến | 1.400 |
| 9 | Đường số 31 | Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) | Lò Mỳ Xeo Bé | 1.000 |
| | | Lò Mỳ Xeo Bé | Hết tuyến | 700 |
| 10 | Đường số 11 | Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) | Giáp ranh xã Đồng Khởi - huyện Châu Thành | 1.000 |

2. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|------------------------------------|--|-------------------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đường Xuyên Á đoạn qua xã An Thạnh | Đoạn từ cầu Gò Dầu | Đến nhà ông Sạn | 1.800 |
| | | Đoạn từ nhà ông Sạn | Đến hết ranh đất nhà ông Năm Truyến | 2.100 |
| | | Đoạn từ nhà ông Năm Truyến | Đất hết ranh đất xã An Thạnh | 2.000 |
| 2 | Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Tiên Thuận | Đoạn giáp ranh xã Lợi Thuận | Đến nhà nghỉ 126 | 980 |
| | | Đoạn từ nhà nghỉ 126 | Đến nhà ông Té | 1.050 |
| | | Đoạn từ nhà ông Té (đối diện chợ Rừng Dầu) | Đến giáp ranh xã Long Thuận | 950 |
| 3 | Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Thuận | Đoạn giáp ranh xã Tiên Thuận | Đến nhà ông Năm Rem | 1.570 |
| | | Đoạn từ ông Năm Rem | Đến UBND xã Long Thuận | 1.880 |
| | | Đoạn từ UBND xã Long Thuận | Đến cầu Long Thuận | 2.060 |
| 4 | Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Khánh | Cầu Long Thuận | Ngã ba Long Khánh | 1.442 |
| | | Ngã ba Long Khánh | Ranh giáp Long Giang | 1.110 |
| 5 | Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Giang | Đoạn từ giáp ranh xã Long Khánh | Đến ngã ba Long Giang | 1.050 |

| | | | | |
|---|--|------------------------------------|-------------------------------|-------|
| | | Đoạn từ ngã ba Long Giang | Đến cầu Xóm Khách | 940 |
| 6 | Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Long Chũr | Cầu Xóm Khách | Đến Cầu Đình Long Chũr | 930 |
| | | Cầu Đình Long Chũr | Đến trường Mẫu giáo Long Chũr | 970 |
| | | Từ trường mẫu giáo Long Chũr | Đường Bàu Bàng | 1.050 |
| | | Đường Bàu Bàng | Đến giáp ranh xã Long Vĩnh | 1.000 |
| 7 | Đường Cầu Phao (Đường đi qua xã Lợi Thuận) | Ranh Thị trấn (hướng đông Đầu Tre) | Đến trụ sở UBND xã Lợi Thuận | 1.850 |
| 8 | Tỉnh lộ 786 đoạn qua xã Lợi Thuận | Ranh Thị trấn | Đến giáp ranh xã Tiên Thuận | 1.050 |
| 9 | Tỉnh lộ 786B (Đường đi Bến Đình) | Hết ranh Thị trấn | Đến đường vào THCS Tiên Thuận | 960 |
| | | Đường vào THCS Tiên Thuận | Đến giáp ranh xã Cẩm Giang | 700 |

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|---|---|---|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thanh Điền, Thái Bình, An Bình) | Cầu Nổi | Cây xăng Phước Hạnh | 2.700 |
| | | Cây xăng Phước Hạnh | Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy) | 2.800 |
| | | Giao lộ QL 22B và HL 10 (Ngã 4 vào Xóm rẫy) | Ngã 4 Trảng Lớn | 2.300 |
| 2 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thái Bình) | Ngã 4 Trảng Lớn | Ngã 3 Á Đông | 3.960 |
| | | Ngã 3 Á Đông | Giáp ranh Thành phố Tây Ninh | 4.300 |
| 3 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Đồng Khởi) | Giáp ranh Thành phố Tây Ninh | Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh | 3.400 |
| | | Ngã 3 đường liên xã Đồng Khởi-Bình Minh TP Tây Ninh | Cây xăng 94 | 2.380 |
| | | Cây xăng 94 | Đường NĐ 36 | 1.800 |
| | | Đường NĐ 36 | Kênh TN 17 - 6 | 1.300 |

| | | | | |
|----|--|---|-------------------------------|-------|
| | | Kênh TN 17 - 6 | Giáp ranh huyện Tân Biên | 1.230 |
| 4 | Đường ĐT786 (xã Thanh Điền) | Giáp ranh Thành phố Tây Ninh (cổng 3 miệng) | Ngã 4 Thanh Điền | 3.700 |
| | | Ngã 4 Thanh Điền | Đường vô miếu Gia Gòn | 2.200 |
| 5 | Đường ĐT786 (đoạn đi qua Long Vĩnh) | Đường vô miếu Gia Gòn | Cầu Gò Chai | 2.000 |
| | | Cầu Gò Chai | Ngã 4 chợ Long Vĩnh | 1.500 |
| | | Ngã 4 chợ Long Vĩnh | Hết ranh xã Long Vĩnh | 1.100 |
| 6 | Đường ĐT781 (đoạn đi qua Thái Bình) | Giáp ranh Thành phố Tây Ninh | Ngã 3 Á Đông | 5.600 |
| | | Ngã 4 Trăng Lớn | Giáp ranh Thị trấn Châu Thành | 3.250 |
| 7 | Đường Trưng Nữ Vương | Giáp ranh Thành phố Tây Ninh | Giáp Quốc lộ 22B | 3.600 |
| 8 | HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ) | Ngã 3 về xã Trí Bình | Ngã 3 Tầm Long | 3.000 |
| 9 | ĐT 788 (đoạn qua xã Đồng Khởi) | Ngã 3 Vịnh | Kênh tiêu T13 | 1.400 |
| | | Kênh tiêu T13 | Ranh An Cơ - Đồng Khởi | 750 |
| 10 | Đường Tỉnh lộ 788 (đoạn qua xã An Cơ) | Cầu Vịnh giáp Phước Vinh | Giáp ranh ấp Sa Nghe, An Cơ | 2.500 |
| 11 | Đường Hương lộ 9 (Huyện 9) | Ranh Thị trấn, Trí Bình | Đường 781 | 1.600 |
| 12 | Đường Hương lộ 11B (Ranh Trí Bình-Hảo Đức) | Ngã 3 Trường THCS Trí Bình | Cầu Rỗng Tượng | 1.400 |

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|-------------|-----------------------------|-----------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đường ĐT784 | Ranh Bàu Đồn - Truong Mít | Đường 17-17 | 2.250 |
| | | Đường 17-17 | Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy) | 3.380 |
| | | Đường số 3-3 (nhà Ô.Tư Rẫy) | Cách Ngã 3 Đất Sét 500m | 2.330 |

| | | | | |
|---|---|--|--|-------|
| | | Cách Ngã 3 Đất Sét 500m | Ranh Truong Mít- Cầu Khởi | 3.340 |
| | | Ranh Truong Mít- Cầu Khởi | Đường số 13 | 2.230 |
| | | Đường số 13 | cầu Cầu Khởi | 3.020 |
| | | cầu Cầu Khởi | Kênh tiêu Bến Đình | 2.200 |
| | | Kênh tiêu Bến Đình | Đường ĐH 13 | 3.080 |
| | | Đường ĐH 13 | Kênh TN3 | 2.720 |
| | | Kênh TN3 | Ranh Chà Là-Bàu Năng | 2.990 |
| | | Ranh Chà Là-Bàu Năng | Cầu K13 | 3.390 |
| | | Cầu K13 | Ranh TP-Tây Ninh- DMC (hướng đi Núi Bà) | 3.280 |
| 2 | Đường ĐT781 | Ranh Thị trấn-Suối Đá | Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (Cây xăng Hữu Thuận) | 3.920 |
| | | Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (Cây xăng Hữu Thuận) | Đường đất (Cây xăng Thanh Trà) | 2.230 |
| | | Đường đất (Cây xăng Thanh Trà) | Cầu K13 | 1.850 |
| | | Cầu K13 | Đường số 7-7 | 3.000 |
| | | Đường số 7-7 | Đường số 3-3 | 3.460 |
| | | Đường số 3-3 | Đường thuyền | 5.170 |
| | | Đường thuyền | Ranh DMC -TP.TNinh | 7.700 |
| 3 | Đường tỉnh lộ 26 (Chà Là-Bàu Năng) | Đường 784 | Đường số 7-7 | 1.900 |
| | | Đường số 7-7 | Ngã 3 Bàu Năng | 2.610 |
| 4 | Đường ĐT 790 | Ranh TP Tây Ninh (Khu du lịch Núi Bà) | Đường Sơn Đình | 2.100 |
| | | Đường Sơn Đình | Đường DH 10 | 1.650 |
| | | Đường DH 10 | Đường ĐT 781B | 1.320 |
| 5 | Đường 789 | Trộn tuyến | | 890 |
| 6 | Đường Suối Đá - Phước Ninh - Phước Minh | Ngã 3 Suối Đá – Phước Ninh (cây xăng Hữu Thuận) | Kênh TN0-2A | 1.260 |

| | | | | |
|----|--|---|---|-------|
| | | Kênh TN0-2A | Đường ĐT 784B | 1.800 |
| | | Đường ĐT 784B | Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo | 1.800 |
| | | Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo | Ngã 3 Phước Minh (Ngã 3 Đỗ Dội) | 900 |
| 7 | Đường Phước Minh - Lộc Ninh | Đầu tuyến | Cổng Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa) | 910 |
| | | Cổng Kênh tiêu (Công ty khai thác thủy lợi Dầu Tiếng – Phước Hòa) | Cổng kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A | 1.330 |
| | | Cổng kênh Tiêu A4 – Phước Lộc A | Cầu K8 - Lộc Ninh | 900 |
| 8 | Đường Đất Sét - Bến Củi | Ngã 3 Đất Sét | Cầu K8 | 2.470 |
| | | Cầu K8 | Cầu Bến Củi (Cầu Tàu) | 2.200 |
| 9 | Đường Đất Sét - Trà Võ (Đường tránh QL 22) | Ngã 3 Đất Sét - Trà Võ | Giáp ranh huyện Gò Dầu | 1.800 |
| 10 | Đường Chà Là - Trường Hòa | Ngã 3 Đường ĐT 784 (Cây xăng Thành Phát) | Kênh TN5-2 | 2.570 |
| | | Kênh TN5-2 | Kênh TN5-4 (Ranh Chà Là – Trường Hòa (Hòa Thành)) | 2.000 |
| 11 | Đường Sơn Đỉnh | Giáp ranh Đường ĐT 781 (xã Phan) | Đường ĐT 790 | 1.580 |
| 12 | Đường Suối Đá - Khedol | Đường ĐT 781 | Ngã 3 đường DH 10 | 2.050 |
| | | Ngã 3 đường DH 10 | Ranh DMC - TP Tây Ninh | 2.100 |
| 13 | Đường ĐT 781B | Ranh Thị trấn - Suối Đá | ĐT 790 nối dài | 1.470 |
| | | ĐT 790 nối dài | Cổng số 3 Bàu Vuông | 1.030 |
| | | Cổng số 3 Bàu Vuông | Giáp ranh huyện Tân Châu | 720 |
| 14 | Đường DH 10 | Ngã 3 đường DH 10 | Trường Tiểu học Phước Bình 1 | 1.200 |
| | | Trường Tiểu học Phước Bình 1 | Kênh Tân Hưng | 840 |
| 15 | Đường ĐT 784B (Đường Cầu Khởi - Láng - Phước Ninh) | ĐT 784 | Ranh Phước Ninh - Chà Là | 1.980 |
| | | Ranh Phước Ninh - Chà Là | Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo | 900 |
| | | Ngã 3 cây xăng Quốc Bảo | Nhà văn hóa xã Phước Ninh | 1.800 |

| | | | | |
|----|-----------|---------------------------|---------------------------------|-------|
| | | Nhà văn hóa xã Phước Ninh | Cầu Thống Nhất | 900 |
| 16 | Đường 782 | Ngã 3 Cây Me | Cầu Bến Sắn (Ranh DMC - Gò Dầu) | 1.500 |

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|---|-----------------------------|-----------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đường Xuyên Á (đoạn đi qua Thanh Phước) | Giáp ranh Thị trấn | Đường vào Cty Hồng Phúc | 3.610 |
| | | Đường vào Cty Hồng Phúc | Đường Cầu Sao-Xóm Đồng | 2.930 |
| | | Đường Cầu Sao-Xóm Đồng | hết ranh xã Thanh Phước | 2.750 |
| 2 | Quốc lộ 22B | Cầu Rạch Sơn | Kênh N8-20 | 1.530 |
| | | Kênh N8-20 | Cầu Đá Hàng | 1.850 |
| | | Cầu Đá Hàng | Đường vào Trạm xá | 1.440 |
| | | Đường vào Trạm xá | Đường Thạnh Đức-Cầu Khởi | 1.900 |
| | | Đường Thạnh Đức - Cầu Khởi | Cầu Bàu Nâu 1 | 1.900 |
| | | Cầu Bàu Nâu 1 | Kênh TN1 | 1.510 |
| | | Kênh TN1 | Cầu Cẩm Giang | 1.770 |
| | | Cầu Cẩm Giang | Hết ranh Cẩm Giang | 2.530 |
| 3 | Đường 782 | Giáp ranh Trảng Bàng | Đường số 23 | 4.095 |
| | | Đường số 23 | Suối Cầu Đúc | 5.850 |
| | | Suối Cầu Đúc | Đường ngã 3 Chùa Phước Minh | 4.500 |
| | | Đường ngã 3 Chùa Phước Minh | Ngã 3 cây xăng Công Lý | 3.770 |
| | | Ngã 3 cây xăng Công Lý | đường xe nước | 2.750 |
| | | đường xe nước | cầu kênh Đông | 2.450 |
| | | cầu kênh Đông | hết ranh xã Bàu Đồn | 2.550 |

| | | | | |
|----|---|---|---|-------|
| 4 | Đường ĐT784 (đoạn đi qua xã Bàu Đồn) | Ngã 3 cây xăng Công Lý | Kênh T4-B-2 | 3.110 |
| | | Kênh T4-B-2 | Kênh N10 | 2.600 |
| | | Kênh N10 | Hết ranh Bàu Đồn | 2.260 |
| 5 | Đường Phước Trạch-Hiệp Thạnh-Phước Thạnh | Quốc lộ 22B | Kênh N8 | 1.400 |
| | | Kênh N8 | Cầu Bàu Đồi | 1.130 |
| | | Cầu Bàu Đồi | Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn | 1.250 |
| 6 | Đường Phước Thạnh-Bàu Đồn | Cầu Bến Đò | Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The) | 1.900 |
| | | Đường Phước Thạnh-Phước Đông (đường cầu Thôn The) | Kênh N14-14 | 1.650 |
| | | Kênh N14-14 | Đường 782 | 2.350 |
| 7 | Đường Cầu Ô | Đường 782 | Cầu Ô | 4.000 |
| | | Cầu Ô | đường Phước Thạnh-Bàu Đồn | 2.800 |
| 8 | Đường Phước Thạnh - Phước Đông (đường cầu Thôn The) | Đường Phước Thạnh - Bàu Đồn | Cầu Thôn The | 1.850 |
| | | Cầu Thôn The | Đường 782 | 2.200 |
| 9 | Đường Hương lộ 1 | Giáp ranh thị trấn | đường Pháo Binh | 2.310 |
| | | Đường Pháo Binh | Kênh N18-18 | 1.850 |
| | | Kênh N18-18 | đường 782 | 1.970 |
| 10 | Đường Hương lộ 2 | đường 782 | hết ranh xã Phước Đông | 1.800 |
| 11 | Đường Nông trường | Đường 782 | hết ranh xã Phước Đông | 5.200 |
| 12 | Đường Mang Chà | Đường 782 | Kênh N14 | 2.500 |
| | | Kênh N14 | hết ranh xã Bàu Đồn | 2.150 |
| 13 | Đường Cầu Sao - Xóm Đồng | Đường Xuyên Á | Kênh N18-19-4 | 2.010 |
| | | Kênh N18-19-4 | Kênh N18-19-8 | 1.410 |
| | | Kênh N18-19-8 | đường 782 | 1.800 |
| 14 | Đường Pháo Binh | Đường Hương lộ 1 | Đường Cầu Sao - Xóm Đồng | 1.730 |
| 15 | | Đường Xuyên Á | Ngã ba chợ Tạm | 3.910 |

| | | | | |
|--|---|----------------|-----------------|-------|
| | Đường vào xí nghiệp giày da Trâm Vàng (Đường vào Bệnh Viện Xuyên Á) | Ngã ba chợ Tạm | Đường Pháo Binh | 2.740 |
|--|---|----------------|-----------------|-------|

6. Huyện Hoà Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|---------------------------------------|---|---|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | PHAN VĂN ĐÁNG | Nguyễn Chí Thanh (Cao Thượng Phẩm cũ) | Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ) | 7.250 |
| 2 | TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ) | Ranh T.trần- LT Trung (Cây xăng Ông Mậu) | Khối vận xã Long Thành Trung | 10.400 |
| | | Khối vận xã Long Thành Trung | Quốc lộ 22B | 7.280 |
| 3 | PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ) | Ngã 3 ranh Thị Trấn -Long Thành Trung | Thượng Thâu Thanh | 9.030 |
| | | Thượng Thâu Thanh | Nguyễn Văn Cừ | 6.320 |
| | | Nguyễn Văn Cừ | Quốc lộ 22B | 3.580 |
| 4 | NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ) | Ngã 3 ranh Thị Trấn -Long Thành Trung | Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão (Trường THPT Nguyễn Trung Trực cũ) | 2.830 |
| | | Trường Tiểu học Phạm Ngũ Lão (Trường THPT Nguyễn Trung Trực cũ) | Quốc lộ 22B | 1.980 |
| 5 | LẠC LONG QUÂN (Ngô Tùng Châu cũ) | Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) | Bùng binh cửa 7 ngoại ô | 12.500 |
| | | Bùng binh cửa 7 ngoại ô | Phạm văn Đồng (Nguyễn Thái Học) | 12.500 |
| | | Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học) | 30-4 (Ngã 3 Mít Một) | 12.500 |
| 6 | ÂU CƠ (Quan Âm Các) | Cửa 7 ngoại ô | Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) | 6.000 |
| 7 | Đ.30/4 (Nối dài) | Từ ranh TP.Tây Ninh | Ngã 3 vào Trường Chính Trị | 10.500 |
| 8 | QUỐC LỘ 22B | Ngã 3 vào Trường Chính Trị | Đến Cầu Nổi (Trường Chính Trị) | 4.490 |
| | | Ngã 3 vào Trường Chính Trị | Ngã Tư Hiệp Trường | 4.340 |

| | | | | |
|----|--|-------------------------------------|-------------------------------------|-------|
| | | Ngã Tư Hiệp Trường | Ranh xã Hiệp Tân -Long Thành Trung | 3.650 |
| | | Ranh xã Hiệp Tân - Long Thành Trung | Ranh xã Long Thành Nam - Trường Tây | 2.560 |
| | | Đoạn còn lại | | 2.590 |
| 9 | CHÂU VĂN LIÊM (Phổ Đà Sơn-Phước Đức Cù cũ) | Phạm Văn Đồng | Lý Thường Kiệt | 6.290 |
| | | Nguyễn Huệ | An Dương Vương | 5.720 |
| 10 | PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học- Phạm Ngọc Trấn cũ) | Lạc Long Quân (Ngô Tùng Châu cũ) | Hồ bơi Ao Hồ | 7.870 |
| | | Hồ bơi Ao Hồ | Ranh xã Hiệp Tân -Thị trấn | 7.160 |
| 11 | ĐƯỜNG 781 (Đường CMT8 nối dài) | Trộn tuyến | | 8.930 |
| 12 | AN DƯƠNG VƯƠNG (Lộ Bình Dương cũ) | Cửa 7 Tòa Thánh | Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ) | 7.150 |
| 13 | TRẦN PHÚ (Lộ Bình Dương cũ) | Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ) | Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ) | 7.150 |
| | | Trịnh Phong Đáng (Lộ Thiên Cang cũ) | Quốc lộ 22B | 5.005 |
| 14 | TRỊNH PHONG ĐÁNG (Lộ Thiên Cang) | Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ) | Ranh xã Trường Tây | 4.160 |
| | | Ranh Trường Tây | Hết tuyến | 3.100 |
| 15 | NGUYỄN VĂN LINH (Lộ Trung Hòa cũ) | Từ ranh Thị trấn - Long Thành Bắc | Đường Sân Cu | 9.460 |
| | | Đường Sân Cu | Ranh Trường Tây - Trường Hòa | 7.380 |
| | | Ranh Trường Tây - Trường Hòa | Cầu Giải Khổ | 5.360 |
| | | Cầu Giải Khổ | Đ. Nguyễn Lương Bằng | 4.060 |
| 16 | NGUYỄN LƯƠNG BẰNG (Thiên Thọ Lộ cũ) | Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ) | Quốc lộ 22B | 2.140 |
| 17 | Đường vào chợ Trường Lưu | Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ) | Chợ Trường Lưu | 7.380 |
| 18 | Đường xung quanh chợ Trường Lưu | Trộn tuyến | | 4.430 |
| 19 | NGÔ QUYỀN | Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ) | Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ) | 3.410 |

| | | | | |
|----|---------------------------------|--|--|-------|
| | | Trần Phú (Lộ Bình Dương cũ) | Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh (đường vòng quanh chợ Long Hải) | 4.550 |
| | | Đường vào Trường THPT Nguyễn Chí Thanh | Đường Hốc Trâm | 3.180 |
| 20 | NGUYỄN VĂN CỪ | Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ) | Quốc lộ 22B | 2.390 |
| 21 | THƯỢNG THẬU THANH | Tôn Đức Thắng (Báo Quốc Từ cũ) | Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ) | 4.440 |
| | | Phạm Hùng (Ca Bảo Đạo cũ) | Quốc lộ 22B | 3.110 |
| 22 | Đường Cầu Trường Long đi Chà Là | Nguyễn Văn Linh (Lộ Trung Hòa cũ) | Cầu Trường Long | 3.980 |
| 23 | Đường Nhựa mới ấp Hiệp Hòa | Lạc Long Quân | Quốc lộ 22B | 3.010 |
| 24 | Đường Bàu Ếch | Nguyễn Văn Linh | Ngô Quyền | 2.550 |
| 25 | Đường Phạm Thái Bường | Đường Phạm Văn Đồng | Đường Châu Văn Liêm | 4.200 |
| 26 | Đường liên xã | Đường Châu Văn Liêm | Đường Lạc Long Quân | 5.130 |
| 27 | Đường Trường Đông | Đường Nguyễn Văn Linh | QL 22B | 1.430 |
| 28 | Đường đi vào Cảng Bến Kéo | QL 22B | Hết tuyến | 2.230 |
| 29 | Đường đi vào Cảng Dầu Khí | QL 22B | Hết tuyến | 1.590 |

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|---------------------------------------|----------------------------|------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Trà Vong) | Ranh Tân Biên - Châu Thành | Kênh tưới TN17 0 B | 1.540 |
| | | Kênh tưới TN17 0 B | Kênh Tây | 2.190 |
| | | Kênh Tây | Giáp ranh xã Mỏ Công | 1.570 |
| 2 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Mỏ Công) | Giáp ranh xã Trà Vong | Giáp ranh xã Tân Phong | 1.490 |
| 3 | | Giáp ranh xã Mỏ Công | Cầu Trại Bí | 1.460 |

| | | | | |
|----|--|--|---|-------|
| | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Phong) | Cầu Trại Bí | Giáp ranh xã Thạnh Tây | 980 |
| 4 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Thạnh Tây) | Giáp ranh TT Tân Biên | Giáp ranh xã Tân Bình | 1.200 |
| | | Giáp ranh TT Tân Biên | Giáp ranh xã Tân Phong | 950 |
| 5 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Bình) | Giáp ranh xã Thạnh Tây | Giáp ranh xã Tân Lập | 770 |
| 6 | Quốc lộ 22B (đoạn đi qua xã Tân Lập) | Ranh Khu hành chính Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát | Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên | 1.630 |
| | | Đường vào Khu nông trường cao su Tân Biên | Giáp ranh Khu Thương mại cửa khẩu Xa Mát | 1.090 |
| 7 | ĐT 788 (đoạn qua xã Hòa Hiệp) | - 1000m UBND xã Hòa Hiệp | + 1000m UBND xã Hòa Hiệp | 750 |
| 8 | ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Tây) | Giáp ranh TT Tân Biên | Hết ranh xã Thạnh Tây | 950 |
| 9 | ĐT 795 (đoạn đi qua xã Thạnh Bình) | - 1000m UBND xã Thạnh Bình | + 1000m UBND xã Thạnh Bình | 1.190 |
| 10 | ĐT 783 (đoạn qua xã Tân Bình) | Quốc lộ 22B | Kênh nhánh Tà Xia số 2 | 760 |
| 11 | ĐT 797 (đoạn qua xã Tân Lập) | Quốc lộ 22B | Đường DH 705 (Đường Lò Than) | 1.190 |

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|----------------------------------|--|---|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Đường 785 (khu vực ngã 3 Kà Tum) | Ngã 3 Kà Tum | Cầu Đại Thắng | 5.000 |
| | | Ngã 3 Kà Tum | Đi xã Tân Hà (cách ngã ba 200 mét) | 4.470 |
| | | Ngã 3 Kà Tum | Đi nông trường Bồ Túc (cách ngã ba 200 mét) | 3.220 |
| 2 | Đường Tầm Phô - Sân Bay | Tiếp giáp đường 785 | Đi ấp Đông Tiến (đến hết ranh Chợ Tân Đông) | 5.910 |
| | | Đi ấp Đông Tiến (từ ranh Chợ Tân Đông) | Đến khoảng cách 200 mét về hướng ấp Đông Tiến | 3.900 |

| | | | | |
|---|---|--|--|-------|
| 3 | Đường 785 B | Tiếp giáp xã Tân Hội | ĐT 793 (nhà ông Nguyễn Văn Sỹ) | 1.100 |
| 4 | Đường 785 C | Tiếp giáp ĐT 792 Bàu Đá | Giáp ranh xã Tân Hội | 2.380 |
| 5 | Đường 793 | Tiếp giáp đường 792 | Giáp xã Tân Hội | 1.100 |
| | | Hết ranh xã Tân Hà | Giáp ranh xã Tân Hiệp | 770 |
| 6 | Đường 785 | Ngã 3 đường 787 | Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh) | 2.044 |
| | | Suối Nước Trong (Ranh giới ấp Hội Thạnh) | Hết ranh giới ấp Hội Phú | 2.920 |
| | | Hết ranh giới ấp Hội Phú | Cầu Đại Thắng | 2.044 |
| | | Suối nước trong (giáp Tân Đông) | Ngã ba Vạt Sa | 2.330 |
| 7 | Đường 787 (Đường Thiện Ngôn - Tân Hiệp) | Tiếp giáp ĐT 785 | Tiếp giáp ĐT 793 | 1.040 |
| 8 | Tiếp giáp đường 785 (ngã 3 Ka Tum) | 200 mét về hướng ấp Đồng Tiến | 300 mét tiếp theo | 2.660 |

9. Huyện Trảng Bàng

DVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|------------------------------------|------------------------|------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Quốc lộ 22 đoạn xã An Tịnh | Ranh TP Hồ Chí Minh | VP ấp An Bình | 5.990 |
| | | VP ấp An Bình | Cầu Trường Chùa | 4.000 |
| 2 | Quốc lộ 22 đoạn xã Gia Lộc, An Hòa | Ranh TT Trảng Bàng | Giáp ranh H. Gò Dầu | 2.970 |
| 3 | Đường tránh Quốc lộ 22 | Đường 782 T Trảng Bàng | Ngã 3 đường Quốc lộ 22 | 1.950 |
| 4 | Tỉnh lộ 6 (đường 787B) xã An Hòa | Ranh TT Trảng Bàng | Ranh tỉnh Long An | 6.640 |
| 5 | Tỉnh lộ 6A (đường 787A) xã Gia Lộc | Ranh TT Trảng Bàng | Kênh giáp Lộc Hưng | 1.510 |
| 6 | Đường DT 782 | Ranh TT Trảng Bàng | Cầu Cây trường | 2.170 |
| 7 | Hương lộ 2 | Ngã 4 An Bình | Cống Ông Cả | 3.100 |
| | | Ngã 4 An Bình | Suối Lò Ô | 5.150 |

| | | | | |
|----|----------------------------|---|--|-------|
| 8 | Đường quanh KCN Trảng Bàng | Suối Lò Ô | Ngã 3 An Khương- Ngã 3 Cây Khế - Ranh KCN Linh Trung | 3.090 |
| 9 | Đường quanh KCN Trảng Bàng | Ranh KCN Linh Trung | Quốc lộ 22A | 3.140 |
| 10 | Tỉnh lộ 787B | Ranh An Hòa-Thị trấn (cổng cầu ông hồ cũ) | Cầu Quan | 2.100 |
| 11 | Đường Suối Sâu đi Thái Mỹ | Cổng chào áp Suối Sâu | Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh | 2.450 |
| | | Đường Lò Mỏ | Giáp ranh thành phố Hồ Chí Minh | 1.850 |
| 12 | ĐT 787 | UBND xã | Áp Xóm Suối | 2.100 |
| | | Áp Xóm Suối | Chợ Cầu Xe | 2.200 |
| | | Chợ Cầu Xe | Cầu kênh Đông | 1.400 |
| 13 | ĐT 789 | Giáp ranh Đôn Thuận | Trường Tiểu học Bùng Bình | 1.630 |
| | | Trường Tiểu học Bùng Bình | Suối Ro Re | 2.100 |
| | | Suối Ro Re | Ngã 3 Cầu Cát | 1.750 |
| 14 | Tỉnh lộ 786 | Đường vào trường tiểu học Bình Thạnh | Cua tử thần | 1.130 |
| 15 | Hương lộ 8 | Giáp ranh Phước Chỉ | Giáp ranh Phước Lưu | 2.600 |
| 16 | Đường Lái Mai | Giao Tỉnh lộ 786 | Ranh Bình Thạnh - Phước Chỉ | 2.880 |
| 17 | Hương Lộ 2 | Ranh Lộc Hưng | Suối Cao | 1.300 |
| | | Chợ Lộc Hưng | Đường vô ấp Lộc Phước | 1.350 |
| | | Đường vô ấp Lộc Phước | Đường vô ấp Lộc Hòa | 1.300 |
| 18 | Đường 787 | Giáp ranh Gia Lộc | Ngã ba chùa Mọi | 1.350 |
| | | Ngã ba chùa Mọi | Cổng ông 10 tai | 1.550 |
| | | Cổng ông 10 tai | Giáp ranh Hưng Thuận (Cầu kênh Đông) | 1.350 |

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

(Kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Thành phố Tây Ninh

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|---------------------------------|---|--------------------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | ĐẠI LỘ 30/4 | Ngã 3 Lâm Vồ | Ngã ba vô BV Quân Y | 20.000 |
| | | Ngã ba vô BV Quân Y | Ngã ba mũi tàu | 27.500 |
| | | Ngã ba Mũi Tàu | Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo | 30.200 |
| | | Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo | Đường Hoàng Lê Kha | 15.000 |
| | | Đường Hoàng Lê Kha | Ranh Hòa Thành | 13.000 |
| 2 | TRẦN HƯNG ĐẠO | Ngã tư Trường Trần Hưng Đạo | Ngã ba Mũi Tàu | 11.000 |
| 3 | PHẠM TUNG (Nguyễn Chí Thanh cũ) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh | 13.600 |
| 4 | NGUYỄN CHÍ THANH (Đường 7) | Đường CMT8 (Công ty sách thiết bị trường học) | Hẻm số 6 (đi B4 cũ) | 13.000 |
| | | Hẻm số 6 (đi B4 cũ) | Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N) | 11.500 |
| 5 | LÊ LỢI | Đường CMT8 | Đường 30/4 | 12.300 |
| | | Đường 30/4 | Đường Trần Hưng Đạo | 9.000 |
| | | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Quang Trung | 7.200 |
| 6 | QUANG TRUNG | Đường Trần Hưng Đạo (Ngã 3 Bác sĩ Tỷ) | Đường Trưng Nữ Vương (Cầu Thái Hòa) | 6.000 |
| 7 | NGUYỄN TRÃI (Lê Văn Tám cũ) | Đường 30/4 nối dài | Đường CMT8 (NH Thiên Khang) | 12.500 |
| 8 | ĐƯỜNG C.M.T.8 | Ranh TP Tây Ninh - Châu Thành | Đường Nguyễn Văn Tốt | 8.000 |
| | | Đường Nguyễn Văn Tốt | Hẻm số 9 | 11.000 |
| | | Hẻm số 9 | Ngã tư Công an TP cũ | 12.500 |
| | | Ngã tư Công an TP cũ | Cầu Quan | 26.000 |
| | | Cầu Quan | Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu) | 27.000 |

| | | | | |
|----|--------------------------------------|---|--|--------|
| | | Đường Hoàng Lê Kha (Ngã tư Bọng Dầu) | Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện) | 26.000 |
| | | Đường Điện Biên Phủ (Cửa Hòa Viện) | Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC) | 11.000 |
| 9 | LÊ HỒNG PHONG | Đường CMT8 (Ngã 3 Sở Xây dựng) | Đường Lê Lợi | 13.000 |
| 10 | NGUYỄN THÁI HỌC | Đường Lê Lợi | Đường Hoàng Lê Kha | 13.000 |
| 11 | VÕ THỊ SÁU | Đường Hoàng Lê Kha | Đường Lạc Long Quân (Ngã 4 Ao Hồ) | 13.000 |
| 12 | HOÀNG LÊ KHA | Đường CMT8 (Ngã 3 Bọng Dầu) | Đường 30/4 nối dài (Cây xăng Tuyên Tuấn) | 17.550 |
| 13 | ĐƯỜNG 3/2 (Hoàng Lê Kha nối dài) | Đường CMT8 | Ngã 3 đi B4 | 12.300 |
| 14 | LẠC LONG QUÂN (Ngõ Tùng Châu) | Đường Lý Thường Kiệt (Đường Ca Bảo Đạo cũ) | Bùng binh cửa 7 ngoại ô | 12.500 |
| | | Bùng binh cửa 7 ngoại ô | Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ) | 12.500 |
| | | Đường Võ Thị Sáu (Nguyễn Thái Học cũ) | Đường 30/4 (ngã 3 Mít Một) | 12.500 |
| 15 | VÕ VĂN TRUYỆN (Trần Phú cũ) | Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ) | Đường Trưng Nữ Vương | 9.000 |
| | | Ngã 3 tam giác (đối diện chợ TP) | Đường Phạm Văn Chiêu | 7.750 |
| 16 | PHẠM VĂN CHIÊU (Đường chợ Thành phố) | Đường Trương Quyền | Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ) | 10.180 |
| | | Đường quanh chợ TP | Đường quanh chợ TP | 10.890 |
| | | Đường Võ Văn Truyện (Đường Trần Phú cũ) | Trại cá giống | 7.000 |
| 17 | NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | Đường Yết Kiêu (Công viên) | Đường Võ Văn Truyện (Phòng Giáo dục TP) | 7.500 |
| 18 | NGÕ GIA TỰ | Đường Trương Quyền | Đường Yết Kiêu | 7.500 |
| 19 | TRƯƠNG QUYỀN | Đường CMT8 (Ngã 3 Lý Dậu) | Đường Trưng Nữ Vương (Ngã 4 Quốc Tế) | 8.500 |
| 20 | TRƯNG NỮ VƯƠNG | Đường 30/4 nối dài (Ngã 4 Trường Trần Hưng Đạo) | Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc Tế) | 5.300 |
| | | Đường Trương Quyền (Ngã 4 Quốc tế) | Ranh TP - Thái Bình (hướng Trại Gà) | 4.100 |

| | | | | |
|----|-------------------------------|--|--|--------|
| 21 | YẾT KIÊU | Đường CMT8 (Cầu Quan) | Cầu Trần Quốc Toàn | 6.500 |
| | | Cầu Trần Quốc Toàn | Cầu Sắt | 4.800 |
| | | Cầu Sắt | Đường Trưng Nữ Vương | 3.800 |
| 22 | PHAN CHU TRINH | Đường CMT8 (Cầu Quan) | Bến Trường Đồi | 5.000 |
| 23 | TUA HAI | Đường CMT8 (Ngã 4 Công an TP cũ) | Ngã 4 Bình Minh | 7.000 |
| 24 | NGUYỄN VĂN TỐT | Đường CMT8 | Đường Tua Hai | 4.700 |
| | | Đường Tua Hai | Bến Trường Đồi | 4.000 |
| | | Bến Trường Đồi (nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Tốt) | Đường Tua Hai (đối diện trường Lê Văn Tám) | 2.800 |
| | | Phan Chu Trinh | Nguyễn Văn Tốt | 2.700 |
| 25 | TRẦN VĂN TRÀ | Ngã 4 Bình Minh | Hết ranh phường 1 | 3.200 |
| | | Ranh phường 1 | Cầu Gió | 2.500 |
| 26 | TRẦN QUỐC TOẢN | Đường 30/4 (Bùng binh Bách hóa) | Đường Võ Văn Truyền (Đường Trần Phú) | 11.000 |
| 27 | HÀM NGHI | Đường CMT8 | Đường Quang Trung | 11.000 |
| 28 | TRƯƠNG ĐỊNH | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Hàm Nghi (Cấp hậu cần công an cũ) | 5.000 |
| 29 | PASTEUR | Đường CMT8 (Cấp công viên) | Đường Lê Văn Tám (Đường Nguyễn Trãi cũ) | 11.000 |
| 30 | LÊ VĂN TÁM (Nguyễn Trãi) | Đường Trần Quốc Toản (Nhà khách Hoa Hồng) | Đường Quang Trung | 5.200 |
| 31 | NGUYỄN VĂN CỪ | Đường Pasteur (Cấp UBNDTTQ tỉnh) | Nguyễn Thị Minh Khai | 5.000 |
| 32 | NGUYỄN THỊ MINH KHAI | Đường 30/4 (Cổng Tỉnh ủy) | Đường Trần Hưng Đạo | 11.000 |
| 33 | NGUYỄN HỮU THỌ (Đường N) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 10.500 |
| | | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | Bệnh viện Y học cổ truyền | 7.350 |
| | | Bệnh viện Y học cổ truyền | Huỳnh Tấn Phát (lộ 20) | 5.145 |
| 34 | ĐIÊN BIÊN PHỦ (Lộ Bình Dương) | Đường CMT8 (Cửa Hòa Viện) | Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều) | 12.000 |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|---|--|--------|
| | | Ranh phường Hiệp Ninh (Cầu Vườn Điều) | Đường Bời Lời | 11.500 |
| 35 | NGUYỄN TRỌNG CÁT (Cao Thượng Phẩm) | Đường CMT8 | Đường Trường Chinh | 9.000 |
| | | Đường Trường Chinh | Suối Vườn Điều | 5.000 |
| | | Suối Vườn Điều | Đường Bời Lời | 5.500 |
| 36 | HUỖNH TẤN PHÁT (Lộ 20 - Chợ Báp) | Đường CMT8 | Đường Trường Chinh | 11.000 |
| | | Đường Trường Chinh | Suối Vườn Điều | 7.700 |
| | | Suối Vườn Điều | Đường Bời Lời | 5.500 |
| 37 | NGUYỄN VĂN RÓP (Lộ Kiếm) | Đường CMT8 (Cây Gõ) | Đường Lạc Long Quân | 12.500 |
| 38 | HUỖNH CÔNG GIẢN (Đường mới) | Đường Hoàng Lê Kha | Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ) | 7.500 |
| | | Đường Nguyễn Trãi (Đường Lê Văn Tám cũ) | Đường Lạc Long Quân (Đường Ngô Tùng Châu cũ) | 6.500 |
| 39 | ĐẶNG NGỌC CHINH (Đường 1) | Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ) | Đường Đặng Văn Lý (Đường L) | 10.500 |
| 40 | ĐƯỜNG 2 | Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ) | Đường Trường Chinh (Đường I) | 5.000 |
| 41 | ĐƯỜNG 3 | Đường Trường Chinh (Đường I) | Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N) | 5.000 |
| 42 | NAM KỶ KHỞI NGHĨA (Đường 4) | Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ) | Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N) | 13.000 |
| 43 | ĐƯỜNG 5 | Đường Nguyễn Văn Thắng | Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N) | 9.000 |
| 44 | NGUYỄN VĂN BẠCH (Đường 6) | Đường Phạm Tung (Đường Nguyễn Chí Thanh cũ) | Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N) | 11.000 |
| 45 | ĐƯỜNG M | Đường 3 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 9.000 |
| 46 | ĐẶNG VĂN LÝ (Đường L) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 11.000 |
| 47 | NGUYỄN VĂN THẮNG (Đường K) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 11.000 |
| 48 | TRƯỜNG CHINH (Đường I) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 13.000 |
| | | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | Trụ sở Công an TP mới | 12.000 |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|--------------------------------------|--|--------|
| | | Trụ sở Công an TP mới | Đường Nguyễn Hữu Thọ (Đường N) | 10.000 |
| 49 | ĐƯỜNG H | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4) | Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6) | 8.000 |
| 50 | ĐƯỜNG G | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4) | Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6) | 8.000 |
| 51 | ĐƯỜNG E | Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Đường 4) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 8.000 |
| 52 | DƯƠNG MINH CHÂU (Đường F) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 12.500 |
| 53 | TRƯƠNG TÙNG QUÂN (Đường Đ) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 12.500 |
| 54 | LÊ DUẤN (Đường C) | Đường 30/4 | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 7) | 13.000 |
| 55 | ĐƯỜNG B | Hẻm số 6 đường Phạm Tung | Đường Nguyễn Văn Bạch (Đường 6) | 7.000 |
| 56 | LIÊN RANH KP3- KP4, P4 (Đường mới) | Đường Nguyễn Văn Rốp | Đường Lạc Long Quân | 3.500 |
| 57 | ĐƯỜNG M-N (Đường mới) | Đường Lạc Long Quân | Hẻm số 7 - Võ Thị Sáu | 4.750 |
| 58 | HUỖNH CÔNG NGHỆ (Quán 3 Tốt) | Đường Trưng Nữ Vương | Khu Tái định cư | 2.300 |
| | | Khu tái định cư | Ranh Phường 1-Châu Thành (Xí nghiệp hạt điều) | 1.840 |
| 59 | HÒ VĂN LÂM | Đường Võ Văn Truyen | Đường Yết Kiêu | 6.000 |
| 60 | PHẠM VĂN XUYẾN (Đường 6) | Đường CMT8 | B4 cũ | 11.000 |
| | | B4 cũ | Đường Trường Chinh (Đường I) | 10.500 |
| 61 | PHẠM CÔNG KHIÊM | Đường 30/4 | Hết tuyến | 5.530 |
| 62 | BỜ LỜI (Đường 790) | Ngã ba Lâm Vồ | Ngã 3 Điện Biên Phủ | 7.500 |
| | | Ngã 3 Điện Biên Phủ | Ngã 3 đường nhựa (hướng DMC) | 6.000 |
| | | Ngã 3 đường nhựa (hướng DMC) | Cổng sau Núi Bà | 4.200 |
| | | Cổng sau Núi Bà | Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC) | 3.000 |

| | | | | |
|----|---|---|---|-------|
| 63 | Đường Thuyền (đường vào chợ Cư Trú) | Đường Điện Biên Phủ | Hết ranh chợ Cư trú (Văn phòng KP Ninh Đức) | 4.900 |
| | | Hết ranh chợ Cư Trú (Văn phòng KP Ninh Đức) | Cực lạc Thái Bình | 3.800 |
| 64 | Đường hẻm 16 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền) | Đường Điện Biên Phủ | Ngã tư lộ đỏ | 4.900 |
| | | Ngã tư lộ đỏ | Cuối tuyến (hết đường nhựa) | 3.800 |
| 65 | Đường hẻm 14 Điện Biên Phủ (trước trường tiểu học Ngô Quyền) | Đường Điện Biên Phủ | Ngã tư lộ đỏ | 4.900 |
| | | Ngã tư lộ đỏ | Cuối tuyến (hết đường nhựa) | 3.800 |
| 66 | Đường hẻm số 6 Điện Biên Phủ (đường vào Văn phòng Khu phố Ninh Phước) | Đường Điện Biên Phủ | Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh) | 4.900 |
| | | Ngã 3 nhựa (ra cửa 12 Tòa Thánh) | Cuối tuyến (hết đường nhựa) | 3.800 |
| 67 | Huỳnh Văn Thanh | Đường Bời Lời | Đường số 31 | 3.800 |
| | | Đường số 31 | Cuối tuyến (hết đường nhựa) | 3.600 |
| 68 | Đường số 4 Trần Phú | Công ty TNHH JKLim | Cuối tuyến (hết đường nhựa) | 3.800 |
| 69 | Đường số 31 Bời Lời | Đường Bời Lời (trạm xăng dầu số 170) | Cuối tuyến (hết ranh Ninh Sơn) | 3.800 |
| 70 | Huỳnh Công Thắng | Đường Trần Văn Trà | Cuối tuyến (hết đường nhựa) | 1.300 |
| 71 | Đường A Lộ Chánh Môn (cấp trường THCS Võ Văn Kiệt) | Đường Nguyễn Trãi | Đường Lạc Long Quân | 6.500 |
| 72 | Đường số 22 | Đường Trần Phú | Giáp ranh xã Bình Minh | 2.900 |
| 73 | Đường Sến Quý | Đường Trần Phú | Đường Trần Văn Trà (ĐT 798 cũ) | 2.900 |
| 74 | QUỐC LỘ 22B | Ngã 4 Bình Minh | Ranh TP - Châu Thành (hướng đi Ngã ba Đông Á) | 4.000 |
| 75 | TRẦN PHÚ (ĐT 785 cũ) | Ngã ba Lâm Vồ | Kênh Tây | 6.000 |
| | | Kênh Tây | Ngã ba đường vào xã Thạnh Tân | 4.200 |
| 76 | ĐT 784 | Ngã tư Tân Bình | Ranh TP - Dương Minh Châu (hướng DMC) | 4.000 |

2. Huyện Bến Cầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | |
|-----|-----------|------------|--|
|-----|-----------|------------|--|

| | | Từ | Đến | Giá đất |
|-----|--|---|---|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | NGUYỄN TRUNG TRỰC (Tỉnh lộ 786) | Bồn binh về hướng nam | Đường bao Thị trấn | 4.500 |
| | | Đường bao Thị trấn | Hết ranh Thị trấn | 3.150 |
| 2 | NGUYỄN VĂN ĐỘ (Tỉnh lộ 786) | Bồn binh về hướng tây | Đường hẻm nhà ông Bá | 4.100 |
| | | Đường hẻm nhà ông Bá | Hết ranh Thị trấn | 2.870 |
| 3 | ĐẶNG VĂN SON (Đường đi xã Lợi Thuận) | Đường đi Lợi Thuận (Bồn binh về hướng đông) | Hết ranh Thị trấn | 3.700 |
| 4 | NGUYỄN TRUNG TRỰC (Đường đi Bến Đình) | Đường đi Bến Đình (Bồn binh về hướng bắc) | Trường TH Thị Trấn | 4.300 |
| | | Trường TH Thị trấn | Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ | 3.050 |
| | | Hết ranh đất nghĩa trang liệt sỹ | Hết ranh Thị trấn | 2.700 |
| 5 | ĐƯỜNG BAO THỊ TRẤN | Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận) | Hết ranh Thị trấn | 1.890 |
| | | Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (đi xã Lợi Thuận) | Giao lộ với tỉnh lộ 786 | 1.650 |
| | | Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Dương Văn Dự) | Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (Địa xú) | 1.155 |
| | | Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đất ông Lê Văn Chung) | Hết ranh thị trấn | 1.155 |
| 6 | ĐƯỜNG NHỰA | Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (tỉnh lộ 786) (Phòng LĐ-TB&XH) | Đường bao Thị trấn (nhà ông Dũng) | 1.650 |
| | | Giao lộ đường Đặng Văn Sơn (nhà ông Phụ) | Nhà ông Rễn | 1.600 |
| | | Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (nhà ông Tân) | Nhà ông Lực | 1.650 |
| | | Giao lộ Đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ cây xăng số 33) | Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây) | 1.600 |
| | | Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (đoạn từ nhà ông Năm Thọ, hẻm 1137) | Đến quán Cánh đồng hoang (nhà ông Lê Quảng Tây) | 1.600 |
| | | Giao lộ đường Nguyễn Trung Trực (đoạn từ nhà ông Hồ Minh Vũ) | Đến hết ranh thị trấn (nhà ông Nguyễn Thanh Liêm) | 1.155 |

| | | | | |
|--|--|---|-----------------------|-----|
| | | Giao lộ đường Nguyễn Văn Độ (nhà ông Lê Văn Cửa) | Đội thi hành án huyện | 810 |
|--|--|---|-----------------------|-----|

3. Huyện Châu Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|--|---------------------------------------|---|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | TUYẾN ĐT 781 | Ngã tư huyện | Đầu đường Võ Thị Sáu | 4.000 |
| | | Đầu đường Võ Thị Sáu | Ranh Thị trấn - Trí Bình | 3.000 |
| 2 | HOÀNG LÊ KHA (Hương lộ 6 cũ) | Ranh Thái Bình-Thị trấn | Ngã tư huyện | 6.000 |
| | | Ngã tư huyện | Cách chợ Cao Xá 100 mét | 7.800 |
| | | Chợ Cao xá và cách chợ Cao xá 100 mét | | 9.750 |
| | | Cách chợ Cao xá 100 mét | Ngã 3 về xã Trí Bình | 5.000 |
| 3 | ĐƯỜNG TUA II - ĐỒNG KHỞI (Hương lộ 3) | Ngã tư huyện | Trường THPT Hoàng Văn Thụ | 4.000 |
| | | Trường THPT Hoàng Văn Thụ | Giáp điện lực Châu Thành | 3.000 |
| | | Giáp điện lực Châu Thành | Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ) | 2.100 |
| | | Ngã 4 vành đai diệt Mỹ (ngã 3 Sọ cũ) | Giao lộ đường D14 và Hương lộ 3 | 1.470 |
| 4 | PHẠM TUNG | Ngã 4 Tam Hạp | Ranh Thị trấn - Thái Bình | 1.500 |
| 5 | VÕ THỊ SÁU | Từ ĐT 781 | Giáp đường Hoàng Lê Kha | 3.780 |
| | | Giáp đường Hoàng Lê Kha | Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá | 5.400 |
| | | Hết đường nhựa vào nhà thờ Cao Xá | Cuối đường Võ Thị Sáu | 3.780 |
| 6 | LÊ THỊ MỚI | Giáp đường Hoàng Lê Kha | Hết nhà thờ Phú Ninh | 3.050 |
| | | Hết nhà thờ Phú Ninh | Hết đường nhựa Lê Thị Mới | 2.500 |
| 7 | Đường tránh 781 | Phạm Tung | Hoàng Lê Kha | 2.000 |
| 8 | Đường Trương Văn Chấn | Hoàng Lê Kha | Ranh giữa An Bình - Trí Bình - Thị trấn Châu Thành | 2.500 |

| | | | | |
|----|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|-------|
| 9 | Đường Bùi Xuân Nguyên | Đường 781 | Hoàng Lê Kha | 1.800 |
| 10 | Đường liên xã Trí Bình-TT | Đường 781 | Trường Tiểu học Trí Bình | 1.800 |
| 11 | Đường Huyện 3 | Đường 781 (từ cổng chào Thị trấn) | Kênh TN 17 | 2.500 |

4. Huyện Dương Minh Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|--|--|---|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | NGUYỄN CHÍ THANH | Trịnh Đình Thảo (Ngã tư Thị trấn) | Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn) | 4.950 |
| | | Đường số 16 (Đường vào Huyện đoàn) | Cầu Xa Cách | 7.140 |
| | | Cầu Xa Cách | Ngô Văn Rạnh | 3.600 |
| | | Ngô Văn Rạnh | Ngã 3 Bờ Hồ | 3.050 |
| 2 | TRỊNH ĐÌNH THẢO | Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn) | Ung Văn Khiêm | 4.270 |
| | | Ung Văn Khiêm | Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo) | 1.620 |
| | | Đường số 27 (Ngã tư nhà ông 2 Háo) | Suối Cạn | 1.470 |
| | | Nguyễn Chí Thanh (Ngã tư Thị trấn) | Châu Văn Liêm (Ngã 3 cua queo nhà 9 Mé) | 1.370 |
| 3 | Đường số 23 | Nguyễn Chí Thanh | Cù Chính Lan | 2.840 |
| 4 | Đường số 27 (Đường vào trường cấp III) | Cù Chính Lan (Ngã ba Trường Tiểu học Thị trấn A) | Trịnh Đình Thảo (Ngã tư cơ giới) | 2.480 |
| 5 | NGUYỄN BÌNH | Nguyễn Chí Thanh | Lê Thị Riêng (Hết khu TT - TDTT huyện) | 3.450 |
| 6 | Đường số 19 | Trộn tuyến | | 1.850 |
| 7 | DƯƠNG MINH CHÂU | Nguyễn Chí Thanh | Ung Văn Khiêm | 3.380 |
| | | Ung Văn Khiêm | Lê Thị Riêng (Hết khu TT-TDTT huyện) | 2.700 |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|-------------------------------------|---|-------|
| 8 | Đường số 31 | Lê Thị Riêng | Đường số 29 | 1.800 |
| 9 | Đường số 35 | Trộn tuyến | | 1.230 |
| 10 | Đường D11A (cấp UBND huyện) | Nguyễn Chí Thanh | Dương Minh Châu | 1.520 |
| 11 | CÙ CHÍNH LAN | Trịnh Đình Thảo (Đường vào cơ giới) | Dương Minh Châu (Đường quanh chợ Huyện) | 2.710 |
| 12 | UNG VĂN KHIÊM | Trịnh Đình Thảo | Dương Minh Châu | 1.400 |
| 13 | Đường số 25 | Trịnh Đình Thảo | Nguyễn Bình | 1.770 |
| 14 | Đường cấp Trường THPT Dương Minh Châu | Đường Nguyễn Bình | Đường số 27 | 2.260 |
| 15 | LÊ THỊ RIÊNG | Trịnh Đình Thảo | Dương Minh Châu | 1.970 |
| 16 | Đường số 29 | Trịnh Đình Thảo | Đường số 31 | 710 |
| 17 | CHÂU VĂN LIÊM (Đoạn thuộc Khu phố 2) | Ngã 3 (cua queo nhà 9 Mé) | Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh) | 1.210 |
| | | Đường số 14 (Ngã 4 nhà anh Bảnh) | Giáp ranh Suối Đá | 930 |
| 18 | CHÂU VĂN LIÊM (Đoạn thuộc khu phố 3) | Đường 781B (Đoạn thuộc khu phố 3) | Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên) | 1.270 |
| | | Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên) | Đường số 6 | 1.210 |
| 20 | Đường số 18 (Đường đối diện kho bạc) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) | Châu Văn Liêm (Hết ranh thị trấn) | 2.220 |
| 21 | Đường số 22 | Trộn tuyến | | 1.210 |
| 22 | Đường số 16 (Đường vào huyện đoàn) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) | Đường số 20 (Ngã 4 nhà anh Bảnh) | 2.210 |
| 23 | Đường số 14 (Đường cấp huyện ủy) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) | Châu Văn Liêm (Ngã 4 nhà anh Bảnh) | 2.280 |
| 24 | Đường số 12 (cấp bờ kênh) | Nguyễn Chí Thanh | Giáp ranh Suối Đá | 1.010 |
| 25 | Đường số 20 (trộn tuyến) | Đường số 16 | Suối Xa Cách | 1.010 |
| 26 | CHU VĂN AN | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) | Đường số 37 | 1.780 |
| | | Đường số 37 | Đường số 39 (Cuối đường Nhà ông 6 Đực) | 1.690 |

| | | | | |
|----|---|-------------------------------------|-------------------|-------|
| 27 | Đường số 13 | Nguyễn Chí Thanh | Đường số 37 | 680 |
| 28 | Đường số 41 (Đường vào trường Thị trấn B) | Trộn tuyến | | 500 |
| 29 | Đường số 11 | Nguyễn Chí Thanh | Đường số 37 | 680 |
| 30 | Đường số 9 (Bác sĩ Tồn) | Nguyễn Chí Thanh | Đường số 37 | 1.020 |
| | | Đường số 37 | Hết đường | 760 |
| 31 | Đường số 5 (xưởng cưa) | Nguyễn Chí Thanh | Đường số 37 | 500 |
| 32 | | Đường số 37 | Hết đường | 500 |
| 33 | Ngô Văn Rạnh | Trộn tuyến | | 650 |
| 34 | Đường số 1 | Trộn tuyến | | 650 |
| 35 | Đường số 37 | Suối Xa Cách | ĐT 781 (bờ hồ) | 1.050 |
| 36 | Đường số 39 | Trộn tuyến | | 500 |
| 37 | Đường số 8 (Đoạn thuộc khu phố 3) | Trộn tuyến | | 500 |
| 38 | Đường số 6 | Trộn tuyến (tương đương đường số 9) | | 560 |
| 39 | Đường số 4 (Đoạn thuộc khu phố 3) | Trộn tuyến | | 500 |
| 40 | Đường số 2 (Cây xăng Minh Thiên) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) | Hết ranh thị trấn | 920 |
| 41 | Đường Phạm Ngọc Thảo | Trộn tuyến | | 500 |
| 42 | Đường 781B (Đoạn thuộc Khu phố 3) | Đường Nguyễn Chí Thanh (Đường 781) | Hết ranh thị trấn | 1.090 |
| 43 | Đường 781 (Ngã 3 Bờ Hồ - đi cổng ngầm) | Trộn tuyến | | 1.380 |
| 44 | Đường nội bộ quy hoạch các khu phố | Trộn tuyến | | 850 |

5. Huyện Gò Dầu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|-----------|------------|-----|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (7) |

| | | | | |
|----|----------------|---------------------|----------------------------|--------|
| 1 | Đường Xuyên Á | Cầu Gò Dầu | Trạm xăng dầu số 40 | 13.800 |
| | | Trạm xăng dầu số 40 | Đường Dương Văn Nốt | 10.900 |
| | | Đường Dương Văn Nốt | Hết ranh Thị trấn | 6.400 |
| 2 | QUỐC LỘ 22B | Bồn Bình | Trần Thị Sanh | 12.100 |
| | | Trần Thị Sanh | Đường Lê Trọng Tấn | 8.200 |
| | | Đường Lê Trọng Tấn | Hết ranh Thị trấn | 6.600 |
| 3 | HÙNG VƯƠNG | Quốc lộ 22B | Đường Trường Chinh | 9.900 |
| | | Đường Trường Chinh | Hết ranh Thị trấn | 7.500 |
| 4 | TRƯỜNG CHINH | Đường Dương Văn Nốt | Hùng Vương | 4.000 |
| | | Hùng Vương | Đường Lê Trọng Tấn | 4.100 |
| 5 | DƯƠNG VĂN NỐT | Đường Xuyên Á | Đường Trường Chinh | 3.300 |
| | | Đường Trường Chinh | Hết ranh Thị trấn | 2.310 |
| 6 | LÊ VĂN THỜI | Bồn binh | Đường Hồ Văn Suối | 7.400 |
| 7 | NGÔ GIA TỰ | Trần Thị Sanh | Đường Trần Văn Thạt | 5.600 |
| | | Đường Trần Văn Thạt | Đường Xuyên Á | 7.900 |
| | | Đường Xuyên Á | Đường Lê Văn Thời | 5.530 |
| 8 | DƯƠNG VĂN THỪA | Quốc lộ 22B | Đường Ngô Gia Tự | 7.400 |
| | | Đường Ngô Gia Tự | Đường Lê Văn Thả | 7.000 |
| 9 | TRẦN THỊ SANH | Quốc lộ 22B | Đường Ngô Gia Tự | 7.800 |
| | | Đường Ngô Gia Tự | Đường Lê Văn Thả (bờ sông) | 5.460 |
| 10 | LÊ HỒNG PHONG | Quốc lộ 22B | Đường Lê Trọng Tấn | 6.500 |
| | | Đường Lê Trọng Tấn | Kênh N18-20 | 4.550 |
| | | Kênh N18-20 | Hết ranh Thị trấn | 3.185 |
| 11 | QUANG TRUNG | Quốc lộ 22B | Đường Ngô Gia Tự | 14.100 |
| 12 | HỒ VĂN SUỐI | Đường Xuyên Á | Đường Lê Văn Thời | 6.600 |
| 13 | ĐƯỜNG CHI LĂNG | Đường Ngô Gia Tự | Đường Lê Văn Thả | 7.700 |
| 14 | LAM SƠN | Đường Ngô Gia Tự | Đường Lê Văn Thả | 7.700 |

| | | | | |
|----|-------------------|---------------------|---------------------|-------|
| 15 | LÊ VĂN THẢ | Đường Ngô Gia Tự | Đường Lam Sơn | 2.800 |
| 16 | TRẦN VĂN THẬT | Quốc lộ 22B | Đường Ngô Gia Tự | 6.700 |
| 17 | LÊ TRỌNG TÂN | Quốc lộ 22B | Đường Lê Hồng Phong | 3.000 |
| | | Đường Lê Hồng Phong | Trường Chinh | 3.000 |
| | | Trường Chinh | Kênh N18-20 | 2.200 |
| 18 | TRẦN QUỐC ĐẠI | Quốc lộ 22B | Nguyễn Hữu Thọ | 6.700 |
| 19 | NGUYỄN HỮU THỌ | Trần Thị Sanh | Công an huyện | 6.700 |
| 20 | PHẠM HÙNG | Đường Lê Hồng Phong | Trường Chinh | 2.300 |
| 21 | HUỲNH THỨC KHÁNG | Đường Xuyên Á | Trường Chinh | 5.000 |
| 22 | NAM KỲ KHỞI NGHĨA | Hùng Vương | Dương Văn Nốt | 1.940 |
| 23 | Huỳnh Công Thắng | Đường Lê Hồng Phong | Chùa Phước Long | 3.800 |

6. Huyện Hoà Thành

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|--------------------------------------|-----------------------------------|--|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | HÙNG VƯƠNG (Báo Quốc Tử cũ) | Cua Lý Bơ | Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ) | 32.000 |
| | | Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ) | Cửa 1 TTTM Long Hoa (Huỳnh Thanh Mừng) | 33.500 |
| 2 | HUỲNH THANH MỪNG | Vòng quanh TTTM Long Hoa | | 34.320 |
| 3 | ĐỖ THỊ TẶNG | Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) | Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ) | 13.500 |
| 4 | NGUYỄN DU (Cửa 2 TTTM Long Hoa) | Trộn tuyến | | 29.900 |
| 5 | HAI BÀ TRƯNG (Cửa 3 TTTM Long Hoa) | Cửa 3 TTTM Long Hoa | Phạm Hùng | 29.900 |
| 6 | TRƯƠNG QUYỀN (Cửa 4 TTTM Long Hoa) | Trộn tuyến | | 29.900 |
| 7 | NGÔ THỜI NHIỆM (Cửa 6 TTTM Long Hoa) | Trộn tuyến | | 29.000 |

| | | | | |
|----|---|---------------------------------------|--|--------|
| 8 | PHAN VĂN ĐÁNG (Cửa 7 TTTM Long Hoa) | Cửa 7 TTTM Long Hoa | Nguyễn Chí Thanh | 29.000 |
| 9 | BÙI THỊ XUÂN (Cửa 8 TTTM Long Hoa) | Trộn tuyến | | 29.000 |
| 10 | TÔN ĐỨC THẮNG (Báo Quốc Từ cũ) | Huỳnh Thanh Mừng (Cửa 5 chợ Long Hoa) | Hết ranh Thị trấn (Cây xăng Ông Mậu) | 32.000 |
| 11 | LÝ THƯỜNG KIỆT (Ca Bảo Đạo cũ) | Châu Văn Liêm | Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ) | 19.600 |
| | | Đ. Lạc Long Quân | Châu Văn Liêm | 15.200 |
| 12 | PHẠM HÙNG (Ca Bảo Đạo cũ) | Phạm Văn Đồng (Nguyễn Thái Học cũ) | Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung | 23.100 |
| 13 | NGUYỄN HUỆ (Cao Thượng Phẩm cũ) | Cửa số 6 Tòa Thánh | Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ) | 15.100 |
| 14 | NGUYỄN CHÍ THANH (Cao Thượng Phẩm cũ) | Phạm Văn Đồng (Phạm Ngọc Trấn cũ) | Ngã 3 ranh Thị Trấn - Long Thành Trung | 19.200 |
| 15 | CHÂU VĂN LIÊM (Phố Đà Sơn - Phước Đức Cù cũ) | Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) | Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ) | 12.400 |
| 16 | PHẠM VĂN ĐỒNG (Nguyễn Thái Học - Phạm Ngọc Trấn cũ) | Ranh xã Hiệp Tân - Thị trấn | Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) | 19.600 |
| | | Lý Thường Kiệt (Ca Bảo Đạo cũ) | Nguyễn Huệ (Cao Thượng Phẩm cũ) | 22.800 |
| 17 | Đường lô khu vực Thị trấn (đường nhựa) | Các đường lô Khu phố 1 | | 7.700 |
| | | Các đường lô Khu phố 2 | | 7.200 |
| | | Các đường lô Khu phố 3 | | 6.300 |
| | | Các đường lô Khu phố 4 | | 5.900 |
| 18 | PHẠM THÁI BỪNG | Phạm Văn Đồng | Lạc Long Quân | 10.700 |

7. Huyện Tân Biên

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|-------------------------|------------------------------------|-----------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | PHẠM HÙNG (Quốc lộ 22B) | Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Chí Thanh | Cầu Cản Đăng - 50 mét | 7.900 |

| | | | | |
|----|--|---|--|-------|
| | | Cầu Cần Đăng - 50 mét | Cầu Cần Đăng+ 50mét | 5.530 |
| | | Cầu Cần Đăng + 50 mét | Hết ranh Huyện đội | 3.875 |
| | | Hết ranh Huyện đội | Hết ranh Thị trấn | 2.200 |
| 2 | NGUYỄN VĂN LINH (Quốc lộ 22B) | Ngã 3 Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh | Ngã 3 Xuân Hồng | 7.000 |
| | | Ngã 3 Xuân Hồng | Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh | 4.900 |
| | | Ngã 4 Nguyễn Duy Trinh | Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt) | 3.430 |
| | | Chợ cũ + 200 mét (Cây xăng Thành Đạt) | Hết ranh Thị trấn | 2.410 |
| 3 | NGUYỄN CHÍ THANH (Tỉnh lộ 795) | Ngã 3 Phạm Hùng - Nguyễn Văn Linh - Nguyễn Chí Thanh | Ngã 3 đường 30/4 | 5.330 |
| | | Ngã 3 đường 30/4 | Hết ranh Thị trấn | 3.730 |
| 4 | ĐƯỜNG 30/4 | Ngã 3 Nguyễn Chí Thanh - 30/4 | Ngã 4 Phan Chu Trinh | 3.300 |
| | | Ngã 4 Phan Chu Trinh | Ngã 3 Nguyễn Văn Linh | 2.310 |
| 5 | ĐƯỜNG CẦN ĐĂNG | Ngã 3 Phạm Hùng | Hết ranh trường Thạnh Trung | 1.150 |
| | | Hết ranh trường Thạnh Trung | Ban Quản lý KP 1 | 950 |
| | | Ban Quản lý KP 1 | Hết ranh Thị trấn | 720 |
| 6 | Đường số 6 cặp Huyện đội đi vào | Đường Phạm Hùng | Cua thứ 1 | 620 |
| | | Cua thứ 1 | Hết ranh Thị trấn | 520 |
| 7 | Đường số 5 vành đai thị trấn | Đường Phạm Hùng | Ngã 3 thứ 1 | 680 |
| | | Ngã 3 thứ 1 | Hết ranh Thị trấn | 540 |
| 8 | Đường số 7 (cặp TT y tế huyện Tân Biên) | Đường Phạm Hùng | Ngã 3 thứ 1 | 660 |
| | | Ngã 3 thứ 1 | Hết ranh Thị trấn | 520 |
| 9 | Đường số 1 - KP1 | Đường Cần Đăng | Đường số 4 | 510 |
| 10 | Đường số 2 - KP1 | Đường Cần Đăng | Đường số 4 | 510 |
| 11 | Đường số 3 - KP1 | Đường Cần Đăng | Đường số 4 | 510 |
| 12 | Đường số 4 - KP1 | Đường Phạm Hùng | Hết tuyến | 530 |
| 13 | NGUYỄN HỮU THỌ | Đường Phạm Hùng | Ngã 5 | 1.500 |

| | | | | |
|----|------------------|------------------|----------------------|-------|
| | | Ngã 5 | Hết tuyến | 1.000 |
| 14 | PHAN VĂN ĐÁNG | Nguyễn Chí Thanh | Nguyễn Hữu Thọ | 1.490 |
| 15 | PHẠM THÁI BƯỜNG | Phan Văn Đáng | Huỳnh Tấn Phát | 890 |
| 16 | TRẦN VĂN TRÀ | Nguyễn Chí Thanh | Phạm Thái Bường | 1.190 |
| | | Phạm Thái Bường | Nguyễn Hữu Thọ | 1.020 |
| 17 | HUỶNH TẤN PHÁT | Nguyễn Chí Thanh | Lý Tự Trọng | 1.130 |
| 18 | NGUYỄN THỊ ĐỊNH | Nguyễn Chí Thanh | Lý Tự Trọng | 1.050 |
| | | Lý Tự Trọng | Nguyễn Hữu Thọ | 700 |
| 19 | HỒ TÙNG MẬU | Nguyễn Chí Thanh | Lý Tự Trọng | 1.040 |
| | | Lý Tự Trọng | Nguyễn Hữu Thọ | 700 |
| 20 | DƯƠNG BẠCH MAI | Nguyễn Chí Thanh | Lý Tự Trọng | 1.030 |
| | | Lý Tự Trọng | Nguyễn Hữu Thọ | 700 |
| 21 | HOÀNG VĂN THỤ | Nguyễn Chí Thanh | Lý Tự Trọng | 990 |
| | | Lý Tự Trọng | Nguyễn Hữu Thọ | 720 |
| | | Nguyễn Chí Thanh | Phan Chu Trinh | 990 |
| 22 | LÝ TỰ TRỌNG | Nguyễn Hữu Thọ | Hoàng Văn Thụ | 750 |
| 23 | LÊ TRỌNG TÂN | Lý Tự Trọng | Hoàng Văn Thụ | 530 |
| 24 | PHẠM NGỌC THẢO | Lý Tự Trọng | Hoàng Văn Thụ | 550 |
| 25 | NGUYỄN MINH CHÂU | Phạm Hùng | Phan Văn Đáng | 1.830 |
| 26 | TÔN THẮT TÙNG | Phạm Hùng | Cuối phố chợ | 3.376 |
| | | Cuối phố chợ | Giáp Phạm Ngọc Thạch | 2.000 |
| 27 | PHẠM NGỌC THẠCH | Phạm Hùng | Vào 200 mét | 1.140 |
| | | Sau 200 mét | Hết tuyến | 910 |
| 28 | LÊ VĂN SỸ | Huỳnh Tấn Phát | Hồ Tùng Mậu | 550 |
| 29 | NGUYỄN VĂN TRỖI | Phan Văn Đáng | Huỳnh Tấn Phát | 580 |
| | | Huỳnh Tấn Phát | Hồ Tùng Mậu | 540 |
| 30 | HUỶNH VĂN NGHỆ | Phan Văn Đáng | Huỳnh Tấn Phát | 580 |

| | | | | |
|----|---|----------------------------|------------------------------|-------|
| 31 | Đường số 1 KP2 (song song đường Nguyễn Minh Châu) | Phạm Hùng | Phan Văn Đáng | 1.170 |
| 32 | Đường số 2 KP2 (cặp BQL chợ) | Phạm Hùng | Cuối phố chợ | 4.040 |
| 33 | Đường số 3 KP2 (song song đường Phạm Ngọc Thạch) | Phạm Hùng | Hết tuyến | 790 |
| 34 | LÊ HỒNG PHONG | Nguyễn Văn Linh | Đường 30-4 | 1.530 |
| | | Đường 30-4 | Nguyễn Chí Thanh | 1.240 |
| 35 | NGUYỄN BÌNH | Nguyễn Văn Linh | Nguyễn An Ninh | 1.300 |
| 36 | PHAN CHU TRINH | Nguyễn Văn Linh | Đường 30-4 | 1.030 |
| | | Đường 30-4 | Hết tuyến Thị trấn | 820 |
| | | Nguyễn Văn Linh | Hết tuyến hướng tây Thị trấn | 820 |
| 37 | NGUYỄN DUY TRINH (XN hạt điều) | Nguyễn Văn Linh | Đường 30-4 | 1.130 |
| | | Nguyễn Văn Linh | Nguyễn An Ninh | 970 |
| 38 | XUÂN HỒNG | Nguyễn Văn Linh | Nguyễn An Ninh | 1.300 |
| 39 | HOÀNG QUỐC VIỆT | Lê Hồng Phong | Đường 30-4 | 890 |
| 40 | HUỶNH CÔNG GIẢN | 3 ban | Hạt kiểm lâm | 1.060 |
| 41 | TRẦN ĐẠI NGHĨA | Xuân Hồng | Nguyễn Duy Trinh | 660 |
| | | Nguyễn Duy Trinh | Đường số 2 KP4 (lò heo cũ) | 560 |
| | | Đường số 2 KP4 (lò heo cũ) | Đường số 4 KP4 | 560 |
| 42 | NGUYỄN AN NINH | Đường Xuân Hồng | Nguyễn Duy Trinh | 730 |
| | | Nguyễn Duy Trinh | Đường số 2 - KP4 | 530 |
| 43 | Đường số 1 KP6 (vào xóm Chùa) | Đường 30-4 | Hết tuyến | 530 |
| 44 | Hoàng Quốc Việt- đoạn 30-4 đến hết ranh Thị trấn (Đường số 1- KP5 cũ) | Đường 30-4 | Vào hết 300 mét | 540 |
| | | Sau 300 mét | Hết tuyến | 530 |
| 45 | Đường số 2 - KP5 (quán Ngọc Mai) | Đường 30-4 | Vào hết 300 mét | 490 |
| | | Sau 300 mét | Hết tuyến | 460 |

| | | | | |
|----|---|------------------|--------------------------|-----|
| 46 | Đường số 1-KP3 (Đường số 7 - KP4 cũ) | Đường 30-4 | Giáp sau trường Trần Phú | 530 |
| 47 | Đường số 1 - KP4 (vào chùa Phước Hưng) | Nguyễn Văn Linh | Hết tuyến | 690 |
| 48 | Đường số 2 - KP4 (Lò Heo) | Nguyễn Văn Linh | Hết tuyến | 800 |
| 49 | Đường số 3 - KP4 (gần cây xăng Thành Đạt) | Nguyễn Văn Linh | Hết tuyến | 770 |
| 50 | Đường số 2-KP6 | Lê Hồng Phong | Phan Chu Trinh | 870 |
| 51 | Đường số 5 KP 4 (ranh xã Thạnh Tây) | Nguyễn Văn Linh | Hết tuyến | 630 |
| 52 | Đường số 3 - KP5 (đường số 8-KP4 cũ) | Đường 30/4 | Vào 300 mét | 520 |
| | | Sau 300 mét | Hết tuyến | 520 |
| 53 | Đường số 1 KP7 (đường cấp nhà bác sĩ Phương) | Huỳnh Tấn Phát | Nguyễn Thị Định | 640 |
| 54 | Đường số 3-KP6 | Hoàng Văn Thụ | Đường số 2-KP6 | 410 |
| 55 | Đường số 4-KP6 | Nguyễn Chí Thanh | Đường số 3-KP6 | 490 |
| 56 | Đường số 5-KP6 | Phan Chu Trinh | Đường số 1-KP6 | 410 |
| 57 | Đường số 4 (KP2+KP7) | Phan Văn Đáng | Lý Tự Trọng | 610 |
| 58 | Đường số 8-KP1 (cấp quán Lan Anh) | Phạm Hùng | Huyện đội | 580 |
| 59 | Đường số 6-KP6 | Phan Chu Trinh | Đường số 1-KP6 | 420 |
| 60 | Đường số 4-KP4 | Nguyễn Văn Linh | Hết tuyến | 630 |
| 61 | Đường cấp quán cafe Ngộ | Lê Hồng Phong | Phan Chu Trinh | 890 |

8. Huyện Tân Châu

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|----------------------------------|-----------------|---|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | TRẦN VĂN TRÀ (hướng về KaTum) | Ngã tư Đồng Ban | Ranh đường đất đổ vào huyện Đoàn (phía đối diện) | 5.460 |

| | | | | |
|----|--|---|---|--------|
| | | Ranh đường đất đổ vào huyện Đoàn (phía đối diện) | Hết ranh Thị trấn | 3.822 |
| 2 | TÔN ĐỨC THẮNG (hướng về TP Tây Ninh) | Ngã tư Đồng Ban | Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện) | 8.700 |
| | | Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Công thương (phía đối diện) | Hết ranh Thị trấn hướng về TP.Tây Ninh | 4.800 |
| 3 | LÊ DUẤN (hướng về cầu Tha La) | Ngã 4 Đồng Ban | Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện) | 11.380 |
| | | Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT (phía đối diện) | Phạm Hồng Thái (lô 01) | 6.300 |
| | | Phạm Hồng Thái (lô 01) | Nguyễn Hữu Dụ (lô 06) | 4.830 |
| | | Nguyễn Hữu Dụ (lô 06) | Phan Bội Châu (Lô 12) | 2.870 |
| | | Phan Bội Châu (Lô 12) | Cầu Tha La | 2.400 |
| 4 | NGUYỄN THỊ ĐỊNH (hướng về H.Tân Biên) | Ngã 4 Đồng Ban | Nguyễn Đình Chiểu | 5.820 |
| | | Nguyễn Đình Chiểu | Hết ranh Thị trấn | 3.250 |
| 5 | Đường quanh chợ Tân Châu | Các dãy phố xung quanh quay hướng về nhà lồng chợ | | 10.710 |
| 6 | Đường bến xe | Đoạn giáp đường 785 | Đoạn giáp đường 795 | 10.710 |
| 7 | BÙI THỊ XUÂN | Cách 20m giáp đường bến xe | Hết tuyến | 2.650 |
| 8 | Đường N7 | Đoạn từ chợ | Đường đất đổ quán Phong Lan | 3.100 |
| 9 | Hải Thượng Lãn Ông | Ranh đất chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT | Hết tuyến | 1.180 |
| 10 | Nguyễn Đình Chiểu | Giáp đường Nguyễn Thị Định | Hết ranh Thị trấn hướng về TP.Tây Ninh | 1.050 |
| | | Đầu Kho bạc Nhà nước | Hết ranh Thị trấn hướng về Tân Hiệp | 840 |
| 11 | Đường D4 | Giáp đường Lê Duẩn | Hết tuyến | 1.260 |
| 12 | Nguyễn Văn Trỗi | Phạm Hồng Thái (lô 01) | Cầu Tha La | 1.180 |
| 13 | Đường 30/4 | Phạm Hồng Thái (lô 01) | Hết tuyến | 1.180 |
| 14 | Hẻm số 1 - Tôn Đức Thắng | Giáp đường Tôn Đức Thắng | Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu | 1.120 |

| | | | | |
|----|--------------------------|--------------------------|------------------------------|-------|
| 15 | Hẻm số 2 - Tôn Đức Thắng | Giáp đường Tôn Đức Thắng | Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu | 1.260 |
| 16 | Đường N11 | Giáp đường Tôn Đức Thắng | Giáp đường Bùi Thị Xuân | 980 |
| | | Đường Bùi Thị Xuân | Hết tuyến | 740 |

9. Huyện Trảng Bàng

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Tên đường | Đoạn đường | | Giá đất |
|-----|------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------|---------|
| | | Từ | Đến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | QUỐC LỘ 22 | Ranh Thị trấn - Gia Lộc | Bến xe | 6.000 |
| | | Bến xe | Ngân hàng Nông nghiệp | 8.700 |
| | | Ngân hàng Nông nghiệp | Ranh T.Trấn-An Tịnh | 5.500 |
| 2 | NGUYỄN VĂN RÓP (Lộ 19 cũ) | Ngã 4 Cầu Cống | Ngã 3 Hai Châu | 4.800 |
| 3 | TỈNH LỘ 787A (Tỉnh lộ 6A cũ) | Từ đường Bời Lời (ngã 3 Hai Châu cũ) | Giáp ranh Gia Lộc (TL6 cũ) | 4.300 |
| 4 | TỈNH LỘ 787B (Tỉnh lộ 6B cũ) | Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Dừa Heo) | Giáp ranh An Hòa (cổng Cầu Hồ cũ) | 5.200 |
| 5 | GIA LONG | Đường Quốc lộ 22 | Cổng vào Huyện ủy | 3.600 |
| 6 | QUANG TRUNG | Quang Trung (ngã 4 Cầu Cống cũ) | Cổng vào Huyện ủy | 3.600 |
| 7 | ĐẶNG VĂN TRƯỚC | Đ. Quang Trung | Đ.Trưng Trắc | 3.300 |
| 8 | NGUYỄN VĂN CHÁU | Đường Quốc lộ 22 | Lãnh Binh Tông | 4.600 |
| 9 | LÃNH BINH TÔNG | Nguyễn Văn Châu | Đ.Trưng Nhị | 3.300 |
| 10 | HUYỀN THỊ HƯƠNG (Lê Lợi cũ) | Đ.Đặng Văn Trước | Giáp ranh An Hòa | 4.500 |
| 11 | NGUYỄN VĂN KIẾN | Lãnh Binh Tông | Trộn đường (Đường cùng) | 3.300 |
| 12 | TRƯNG TRẮC | Đ.Đặng Văn Trước | Giáp ranh An Tịnh | 4.100 |
| 13 | TRƯNG NHỊ | Lãnh Binh Tông | Trộn đường (đường cùng) | 3.200 |
| 14 | DUY TÂN | Đ.Quang Trung | Đ.Đặng Văn Trước | 3.500 |

| | | | | |
|----|---------------------------------------|--|--|-------|
| 15 | NGUYỄN DU (ĐƯỜNG XN cũ) | Đường Quốc lộ 22 (ngã 3 Dừa Heo cũ) | Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ) | 3.000 |
| 16 | ĐƯỜNG 22 - 12 | Đường Quốc lộ 22 | Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ) | 4.500 |
| 17 | LÊ HỒNG PHONG (Đường 30/4 cũ) | Nguyễn Văn Rốp (lộ 19 cũ) | Đường Bời Lời (ĐT 782 cũ) | 3.700 |
| 18 | ĐƯỜNG 30/4 | Đường Quốc lộ 22 | Đường Lê Hồng Phong (sân bóng Thị trấn cũ) | 2.800 |
| 19 | ĐƯỜNG A chợ Trảng Bàng | Đường Quốc lộ 22 (chợ thị trấn Trảng Bàng cũ) | Đường E chợ Trảng Bàng | 5.400 |
| 20 | ĐƯỜNG B chợ Trảng Bàng | Đường Quốc lộ 22 (chợ thị trấn Trảng Bàng cũ) | Đường E chợ Trảng Bàng | 5.400 |
| 21 | BỒI LỜI (ĐT 782 cũ) | Ngân hàng Nông nghiệp | Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ) | 4.400 |
| | | Nguyễn Văn Rốp (ngã 3 Hai Châu cũ) | Ranh Gia Lộc | 4.300 |
| 22 | ĐƯỜNG E (Hậu chợ TB) | Đường Quốc lộ 22 | Đường TL 6B | 5.000 |
| 23 | NGUYỄN TRỌNG CÁT (Đường Đồng Tiến cũ) | Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Nước Đá cũ) | Trộn đường (ngã Lò Rèn cũ) | 4.400 |
| 24 | VÕ TÁNH | Đường Đặng Văn Trước | Đường Lãnh Binh Tông | 2.000 |
| 25 | ĐƯỜNG GIA LỘC- THỊ TRẦN | Đường Bời Lời | Gia Huỳnh - Gia Lộc | 1.900 |
| 26 | HOÀNG DIỆU | Đường Nguyễn Văn Rốp | Đường Bời Lời | 1.700 |
| | | Đường Nguyễn Văn Rốp | Nguyễn Trọng Cát | 1.700 |
| 27 | BẠCH ĐẰNG | Đường Nguyễn Văn Rốp | Đường Bời Lời | 1.700 |
| | | Đường Nguyễn Văn Rốp | Nguyễn Trọng Cát | 1.700 |
| 28 | TRẦN THỊ NGA | Đường Nguyễn Văn Rốp | Đường Bời Lời | 1.700 |
| 29 | BÙI THANH VÂN | Đường Quốc lộ 22 đối diện khu dân cư ấp Hòa Bình, An Hòa | Ranh ô Lò Rèn, Lộ Trát xã Gia Lộc | 2.700 |
| 30 | ĐƯỜNG ĐÌNH GIA LỘC | Đường Quốc lộ 22 (Bến xe -Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện của Ngân hàng Nông nghiệp | Bia tường niệm đội biệt động thị trấn Trảng Bàng | 1.300 |
| | | Đường Quốc lộ 22 (Bến xe - Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện Trung tâm giáo dục thường xuyên | Trường Tiểu học Đặng Văn Trước | 1.300 |

| | | | | |
|----|---------------------------------|--|---------------------------------|-------|
| 31 | ĐƯỜNG HỒ BƠI | Đường Quốc lộ 22 (Bến xe -Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện bánh canh Hoàng Minh I | Trường Tiểu học Đặng Văn Trước | 600 |
| 32 | ĐƯỜNG TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN | Đường Quốc lộ 22 (Bến xe-Ngân hàng Nông nghiệp) đối diện chùa Phước Lưu | Nguyễn Văn Châu | 2.700 |
| 33 | ĐƯỜNG GIA HUỶNH 1 | Nguyễn Văn Rốp | Lê Hồng Phong | 2.400 |
| 34 | ĐƯỜNG GIA HUỶNH 2 | Đường 787A | Bời Lờ | 1.100 |
| 35 | ĐƯỜNG GIA HUỶNH 3 | Cách ngã 3 Hai Châu 100m hướng về Lộc Hưng phía bên phải nhà trọ Trường An | | 2.000 |
| 36 | ĐƯỜNG LỘC DU 22 (LÀNG NGHỀ) | Nguyễn Trọng Cát | Bùi Thanh Vân | 2.500 |
| 37 | ĐƯỜNG LỘC DU 23 (CẤP BẾN XE CŨ) | Quốc lộ 22 | Bùi Thanh Vân | 2.700 |
| 38 | ĐƯỜNG NÓI 787B (KHU 27/7) | Từ ranh khu 27/7 | Trung Tâm y tế huyện Trảng Bàng | 3.400 |
| 39 | Đường Xe Sâu | Đường Nguyễn Du | Đường Nguyễn Trọng Cát | 3.800 |
| 40 | Đường Lộc Du | Đường 22/12 | Ranh Gia Lộc | 2.200 |
| 41 | Đường QH 15 m | QL22 | Đường QH11 m | 4.000 |

PHỤ LỤC IV

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MỘC BÀI VÀ KHU KINH TẾ CỬA KHẨU XA MÁT ÁP DỤNG CHO NHÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 57/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

1. Bảng giá đất ở tại Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Vị trí đất | Giá đất ở |
|-----|--|-----------|
| 1 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường Xuyên Á (QL22B) và đường ĐT 786 (đoạn trong đô thị). | 1.630 |
| 2 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính đô thị có lộ giới 25 mét và đường ĐT 786 (đoạn ngoài đô thị). | 1.304 |
| 3 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm KCN có lộ giới 20mét. | 1.141 |
| 4 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường trung tâm đô thị có lộ giới 17,5 mét đến nhỏ hơn 25 mét. | 978 |

| | | |
|---|--|-----|
| 5 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường chính KKT có lộ giới từ 15,5 mét đến nhỏ hơn 20 mét | 815 |
| 6 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Đường đô thị có lộ giới 15 mét | 652 |
| 7 | Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch. | 489 |

2. Bảng giá đất ở tại Khu kinh tế cửa khẩu Xa Mát

ĐVT: Nghìn đồng/m²

| STT | Vị trí đất | Giá đất ở |
|-----|---|-----------|
| 1 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường QL 22B, QL 14C, ĐT 782, ĐT 791. | 1.184 |
| 2 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường quy hoạch đô thị có lộ giới 30 mét đến 45 mét. | 829 |
| 3 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường liên khu vực có lộ 25 mét. | 710 |
| 4 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường khu vực có lộ 20,5 mét. | 592 |
| 5 | Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường nội bộ có lộ giới 15 mét. | 474 |
| 6 | Đất chưa xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng đã quy hoạch. | 355 |